

Biểu - Table 10

**DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG ĐI HỌC CHIA THEO BẠC HỌC ĐẠY NGHỀ/CHUYỂN NGHIỆP CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC,
GIỚI TÍNH, NĂM SINH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2009**

**POPULATION AGED 15 AND OVER CURRENT ATTENDING SCHOOL BY THE ATTAINED HIGHEST LEVEL OF TRADE TRAINING/VOCATIONAL SCHOOL,
SEX, YEAR OF BIRTH, URBAN/RURAL RESIDENCE, SOCIO-ECONOMIC REGION AND PROVINCE/CITY, 1/4/2009**

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY												
a) Tổng số - Total	19 816	13 489	6 327	491 932	250 459	241 473	605 979	272 333	333 646	1 262 639	636 053	626 586
1994	67	37	30	45	35	10	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	3 686	2 609	1 077	25 044	18 651	6 393	4 474	2 650	1 824	3 841	1 734	2 107
1989 - 1990	6 226	3 969	2 257	220 172	102 589	117 583	303 203	128 034	175 169	378 428	173 521	204 907
1987 - 1988	4 108	2 884	1 224	130 205	63 418	66 787	193 346	85 618	107 728	356 085	168 903	187 182
1984 - 1986	2 995	2 186	809	69 953	38 682	31 271	70 710	38 536	32 174	258 498	142 705	115 793
1979 - 1983	1 578	1 060	518	29 779	16 513	13 266	23 300	13 213	10 087	145 955	80 599	65 356
Trước - before 1979	1 156	744	412	16 734	10 571	6 163	10 946	4 282	6 664	119 832	68 591	51 241
b) Thành thị - Urban	9 330	5 945	3 385	267 709	123 981	143 728	369 581	161 633	207 948	914 686	443 052	471 634
1994	27	14	13	21	15	6	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	1 569	1 082	487	11 948	8 318	3 630	2 259	1 258	1 001	2 899	1 293	1 606
1989 - 1990	2 989	1 760	1 229	122 760	53 014	69 746	184 987	76 199	108 788	287 563	127 448	160 115
1987 - 1988	1 896	1 224	672	74 026	33 499	40 527	122 440	52 794	69 646	274 552	125 245	149 307
1984 - 1986	1 454	1 005	449	37 834	19 016	18 818	43 226	23 016	20 210	184 764	98 775	85 989
1979 - 1983	810	505	305	15 124	7 245	7 879	12 308	6 704	5 604	94 124	50 861	43 263
Trước - before 1979	585	355	230	5 996	2 874	3 122	4 361	1 662	2 699	70 784	39 430	31 354
c) Nông thôn - Rural	10 486	7 544	2 942	224 223	126 478	97 745	236 398	110 700	125 698	347 953	193 001	154 952
1994	40	23	17	24	20	4	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	2 117	1 527	590	13 096	10 333	2 763	2 215	1 392	823	942	441	501
1989 - 1990	3 237	2 209	1 028	97 412	49 575	47 837	118 216	51 835	66 381	90 865	46 073	44 792
1987 - 1988	2 212	1 660	552	56 179	29 919	26 260	70 906	32 824	38 082	81 533	43 658	37 875
1984 - 1986	1 541	1 181	360	32 119	19 666	12 453	27 484	15 520	11 964	73 734	43 930	29 804
1979 - 1983	768	555	213	14 655	9 268	5 387	10 992	6 509	4 483	51 831	29 738	22 093
Trước - before 1979	571	389	182	10 738	7 697	3 041	6 585	2 620	3 965	49 048	29 161	19 887

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
V1. TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC - NORTHERN MIDLANDS AND MOUNTAINS												
a) Tổng số - Total	2 835	2 050	785	65 115	33 524	31 591	58 512	25 521	32 991	89 834	44 712	45 122
1994	3	1	2	8	7	1	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	416	304	112	4 648	3 383	1 265	703	416	287	210	98	112
1989 - 1990	734	504	230	26 810	11 790	15 020	27 393	11 301	16 092	18 556	7 965	10 591
1987 - 1988	638	495	143	16 123	7 774	8 349	18 364	8 096	10 268	18 310	8 679	9 631
1984 - 1986	497	387	110	9 752	5 611	4 141	6 816	3 628	3 188	18 150	9 870	8 280
1979 - 1983	288	199	89	4 453	2 682	1 771	2 805	1 384	1 421	15 787	8 239	7 548
Trước - before 1979	259	160	99	3 321	2 277	1 044	2 431	696	1 735	18 821	9 861	8 960
b) Thành thị - Urban	1 207	796	411	33 271	14 365	18 906	31 361	12 337	19 024	53 110	24 158	28 952
1994	-	-	-	3	2	1	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	145	100	45	2 415	1 630	785	313	154	159	107	43	64
1989 - 1990	300	192	108	14 795	5 523	9 272	15 166	5 517	9 649	11 505	4 297	7 208
1987 - 1988	270	192	78	8 593	3 551	5 042	10 068	3 973	6 095	11 441	4 876	6 565
1984 - 1986	232	166	66	4 700	2 312	2 388	3 720	1 900	1 820	10 591	5 334	5 257
1979 - 1983	141	84	57	1 862	883	979	1 222	583	639	8 514	4 184	4 330
Trước - before 1979	119	62	57	903	464	439	872	210	662	10 952	5 424	5 528
c) Nông thôn - Rural	1 628	1 254	374	31 844	19 159	12 685	27 151	13 184	13 967	36 724	20 554	16 170
1994	3	1	2	5	5	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	271	204	67	2 233	1 753	480	390	262	128	103	55	48
1989 - 1990	434	312	122	12 015	6 267	5 748	12 227	5 784	6 443	7 051	3 668	3 383
1987 - 1988	368	303	65	7 530	4 223	3 307	8 296	4 123	4 173	6 869	3 803	3 066
1984 - 1986	265	221	44	5 052	3 299	1 753	3 096	1 728	1 368	7 559	4 536	3 023
1979 - 1983	147	115	32	2 591	1 799	792	1 583	801	782	7 273	4 055	3 218
Trước - before 1979	140	98	42	2 418	1 813	605	1 559	486	1 073	7 869	4 437	3 432

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
V2. ĐỒNG BÀNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA												
a) Tổng số - Total	4 918	3 698	1 220	151 404	79 973	71 431	228 942	103 076	125 866	439 187	223 094	216 093
1994	9	4	5	7	5	2	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	784	594	190	6 711	5 219	1 492	2 029	1 143	886	2 233	963	1 270
1989 - 1990	1 787	1 285	502	78 721	38 498	40 223	125 346	53 667	71 679	134 981	62 458	72 523
1987 - 1988	1 059	832	227	36 999	19 426	17 573	69 504	30 674	38 830	127 376	60 644	66 732
1984 - 1986	705	564	141	18 140	10 738	7 402	22 482	12 242	10 240	94 142	52 792	41 350
1979 - 1983	344	262	82	7 040	3 842	3 198	6 917	4 082	2 835	47 910	27 225	20 685
Trước - before 1979	230	157	73	3 786	2 245	1 541	2 664	1 268	1 396	32 545	19 012	13 533
b) Thành thị - Urban	1 883	1 359	524	70 372	34 245	36 127	107 769	46 991	60 778	303 348	146 591	156 757
1994	5	2	3	3	1	2	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	238	157	81	2 521	1 867	654	893	478	415	1 780	760	1 020
1989 - 1990	682	492	190	37 283	17 029	20 254	58 675	24 894	33 781	96 871	42 750	54 121
1987 - 1988	413	308	105	17 397	8 486	8 911	33 452	14 002	19 450	91 813	41 367	50 446
1984 - 1986	264	206	58	8 547	4 665	3 882	10 729	5 488	5 241	62 940	33 675	29 265
1979 - 1983	157	108	49	3 289	1 603	1 686	3 063	1 667	1 396	30 349	16 710	13 639
Trước - before 1979	124	86	38	1 332	594	738	957	462	495	19 595	11 329	8 266
c) Nông thôn - Rural	3 035	2 339	696	81 032	45 728	35 304	121 173	56 085	65 088	135 839	76 503	59 336
1994	4	2	2	4	4	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	546	437	109	4 190	3 352	838	1 136	665	471	453	203	250
1989 - 1990	1 105	793	312	41 438	21 469	19 969	66 671	28 773	37 898	38 110	19 708	18 402
1987 - 1988	646	524	122	19 602	10 940	8 662	36 052	16 672	19 380	35 563	19 277	16 286
1984 - 1986	441	358	83	9 593	6 073	3 520	11 753	6 754	4 999	31 202	19 117	12 085
1979 - 1983	187	154	33	3 751	2 239	1 512	3 854	2 415	1 439	17 561	10 515	7 046
Trước - before 1979	106	71	35	2 454	1 651	803	1 707	806	901	12 950	7 683	5 267

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
V3. BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG - NORTH AND SOUTH CENTRAL COAST												
a) Tổng số - Total	4 436	3 236	1 200	105 806	54 251	51 555	120 831	53 445	67 386	203 872	102 846	101 026
1994	26	12	14	7	4	3	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	967	688	279	5 317	4 032	1 285	928	606	322	339	152	187
1989 - 1990	1 259	883	376	46 755	21 077	25 678	58 445	23 698	34 747	54 939	24 610	30 329
1987 - 1988	904	683	221	29 414	14 109	15 305	39 657	16 961	22 696	55 534	25 983	29 551
1984 - 1986	665	530	135	14 366	8 482	5 884	14 940	8 510	6 430	43 581	24 105	19 476
1979 - 1983	347	250	97	5 912	3 683	2 229	4 627	2 881	1 746	25 251	14 284	10 967
Trước - before 1979	268	190	78	4 035	2 864	1 171	2 234	789	1 445	24 228	13 712	10 516
b) Thành thị - Urban	1 563	1 089	474	54 687	25 023	29 664	78 395	33 769	44 626	146 760	69 469	77 291
1994	8	3	5	1	-	1	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	300	219	81	2 068	1 464	604	468	276	192	227	101	126
1989 - 1990	456	293	163	25 860	10 796	15 064	39 267	15 492	23 775	43 699	18 511	25 188
1987 - 1988	308	218	90	16 189	7 117	9 072	26 830	11 338	15 492	44 427	19 255	25 172
1984 - 1986	239	181	58	6 992	3 722	3 270	8 991	5 133	3 858	31 048	16 382	14 666
1979 - 1983	146	101	45	2 542	1 346	1 196	2 104	1 275	829	14 667	8 129	6 538
Trước - before 1979	106	74	32	1 035	578	457	735	255	480	12 692	7 091	5 601
c) Nông thôn - Rural	2 873	2 147	726	51 119	29 228	21 891	42 436	19 676	22 760	57 112	33 377	23 735
1994	18	9	9	6	4	2	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	667	469	198	3 249	2 568	681	460	330	130	112	51	61
1989 - 1990	803	590	213	20 895	10 281	10 614	19 178	8 206	10 972	11 240	6 099	5 141
1987 - 1988	596	465	131	13 225	6 992	6 233	12 827	5 623	7 204	11 107	6 728	4 379
1984 - 1986	426	349	77	7 374	4 760	2 614	5 949	3 377	2 572	12 533	7 723	4 810
1979 - 1983	201	149	52	3 370	2 337	1 033	2 523	1 606	917	10 584	6 155	4 429
Trước - before 1979	162	116	46	3 000	2 286	714	1 499	534	965	11 536	6 621	4 915

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
V4. TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS												
a) Tổng số - Total	1 047	642	405	17 883	8 783	9 100	11 284	4 402	6 882	45 054	21 431	23 623
1994	5	2	3	5	4	1	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	187	127	60	1 424	688	736	74	48	26	74	32	42
1989 - 1990	323	158	165	6 386	2 879	3 507	4 092	1 310	2 782	11 025	4 519	6 506
1987 - 1988	215	135	80	4 760	2 090	2 670	3 747	1 355	2 392	11 582	5 029	6 553
1984 - 1986	142	107	35	3 058	1 733	1 325	2 007	1 087	920	9 072	4 796	4 276
1979 - 1983	84	59	25	1 358	833	525	751	439	312	5 972	3 047	2 925
Trước - before 1979	91	54	37	892	556	336	613	163	450	7 329	4 008	3 321
b) Thành thị - Urban	572	354	218	11 497	4 917	6 580	8 619	3 161	5 458	35 213	15 749	19 464
1994	3	1	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	101	76	25	1 212	554	658	62	43	19	61	25	36
1989 - 1990	167	78	89	4 170	1 628	2 542	3 307	1 004	2 303	9 659	3 760	5 899
1987 - 1988	127	76	51	3 301	1 326	1 975	3 067	1 031	2 036	9 961	4 032	5 929
1984 - 1986	88	68	20	1 828	915	913	1 466	733	733	6 875	3 419	3 456
1979 - 1983	46	30	16	673	348	325	451	276	175	3 923	1 953	1 970
Trước - before 1979	40	25	15	311	144	167	266	74	192	4 734	2 560	2 174
c) Nông thôn - Rural	475	288	187	6 386	3 866	2 520	2 665	1 241	1 424	9 841	5 682	4 159
1994	2	1	1	3	2	1	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	86	51	35	212	134	78	12	5	7	13	7	6
1989 - 1990	156	80	76	2 216	1 251	965	785	306	479	1 366	759	607
1987 - 1988	88	59	29	1 459	764	695	680	324	356	1 621	997	624
1984 - 1986	54	39	15	1 230	818	412	541	354	187	2 197	1 377	820
1979 - 1983	38	29	9	685	485	200	300	163	137	2 049	1 094	955
Trước - before 1979	51	29	22	581	412	169	347	89	258	2 595	1 448	1 147

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
V5. ĐÔNG NAM BỘ - SOUTHEAST												
a) Tổng số - Total	3 522	2 048	1 474	95 469	45 055	50 414	130 864	60 466	70 398	344 424	172 281	172 143
1994	11	10	1	11	9	2	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	595	406	189	4 683	3 587	1 096	484	278	206	638	328	310
1989 - 1990	1 157	600	557	40 004	18 047	21 957	64 022	27 650	36 372	117 332	54 797	62 535
1987 - 1988	680	393	287	27 201	12 422	14 779	43 304	20 251	23 053	104 279	49 680	54 599
1984 - 1986	577	361	216	15 018	7 163	7 855	16 356	8 909	7 447	67 149	36 932	30 217
1979 - 1983	321	172	149	6 418	2 875	3 543	5 200	2 755	2 445	34 889	19 064	15 825
Trước - before 1979	181	106	75	2 134	952	1 182	1 498	623	875	20 137	11 480	8 657
b) Thành thị - Urban	2 498	1 428	1 070	70 779	32 683	38 096	111 500	51 446	60 054	292 699	146 338	146 361
1994	5	4	1	7	5	2	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	371	257	114	2 681	1 995	686	385	221	164	554	290	264
1989 - 1990	840	422	418	29 964	13 275	16 689	54 757	23 513	31 244	99 508	46 348	53 160
1987 - 1988	475	268	207	20 670	9 465	11 205	37 357	17 474	19 883	91 698	43 919	47 779
1984 - 1986	442	277	165	11 350	5 346	6 004	13 812	7 554	6 258	57 944	31 964	25 980
1979 - 1983	229	124	105	4 703	2 051	2 652	4 155	2 234	1 921	28 311	15 511	12 800
Trước - before 1979	136	76	60	1 404	546	858	1 034	450	584	14 684	8 306	6 378
c) Nông thôn - Rural	1 024	620	404	24 690	12 372	12 318	19 364	9 020	10 344	51 725	25 943	25 782
1994	6	6	-	4	4	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	224	149	75	2 002	1 592	410	99	57	42	84	38	46
1989 - 1990	317	178	139	10 040	4 772	5 268	9 265	4 137	5 128	17 824	8 449	9 375
1987 - 1988	205	125	80	6 531	2 957	3 574	5 947	2 777	3 170	12 581	5 761	6 820
1984 - 1986	135	84	51	3 668	1 817	1 851	2 544	1 355	1 189	9 205	4 968	4 237
1979 - 1983	92	48	44	1 715	824	891	1 045	521	524	6 578	3 553	3 025
Trước - before 1979	45	30	15	730	406	324	464	173	291	5 453	3 174	2 279

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
V6. ĐỒNG BÀNG SÔNG CỬU LONG - MEKONG RIVER DELTA												
a) Tổng số - Total	3 058	1 815	1 243	56 255	28 873	27 382	55 546	25 423	30 123	140 268	71 689	68 579
1994	13	8	5	7	6	1	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	737	490	247	2 261	1 742	519	256	159	97	347	161	186
1989 - 1990	966	539	427	21 496	10 298	11 198	23 905	10 408	13 497	41 595	19 172	22 423
1987 - 1988	612	346	266	15 708	7 597	8 111	18 770	8 281	10 489	39 004	18 888	20 116
1984 - 1986	409	237	172	9 619	4 955	4 664	8 109	4 160	3 949	26 404	14 210	12 194
1979 - 1983	194	118	76	4 598	2 598	2 000	3 000	1 672	1 328	16 146	8 740	7 406
Trước - before 1979	127	77	50	2 566	1 677	889	1 506	743	763	16 772	10 518	6 254
b) Thành thị - Urban	1 607	919	688	27 103	12 748	14 355	31 937	13 929	18 008	83 556	40 747	42 809
1994	6	4	2	5	5	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	414	273	141	1 051	808	243	138	86	52	170	74	96
1989 - 1990	544	283	261	10 688	4 763	5 925	13 815	5 779	8 036	26 321	11 782	14 539
1987 - 1988	303	162	141	7 876	3 554	4 322	11 666	4 976	6 690	25 212	11 796	13 416
1984 - 1986	189	107	82	4 417	2 056	2 361	4 508	2 208	2 300	15 366	8 001	7 365
1979 - 1983	91	58	33	2 055	1 014	1 041	1 313	669	644	8 360	4 374	3 986
Trước - before 1979	60	32	28	1 011	548	463	497	211	286	8 127	4 720	3 407
c) Nông thôn - Rural	1 451	896	555	29 152	16 125	13 027	23 609	11 494	12 115	56 712	30 942	25 770
1994	7	4	3	2	1	1	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	323	217	106	1 210	934	276	118	73	45	177	87	90
1989 - 1990	422	256	166	10 808	5 535	5 273	10 090	4 629	5 461	15 274	7 390	7 884
1987 - 1988	309	184	125	7 832	4 043	3 789	7 104	3 305	3 799	13 792	7 092	6 700
1984 - 1986	220	130	90	5 202	2 899	2 303	3 601	1 952	1 649	11 038	6 209	4 829
1979 - 1983	103	60	43	2 543	1 584	959	1 687	1 003	684	7 786	4 366	3 420
Trước - before 1979	67	45	22	1 555	1 129	426	1 009	532	477	8 645	5 798	2 847

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
1. HÀ NỘI												
a) Tổng số - Total	1 550	1 067	483	64 146	28 239	35 907	103 522	45 254	58 268	307 461	153 221	154 240
1994	4	1	3	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	218	157	61	1 786	1 174	612	797	364	433	1 778	757	1 021
1989 - 1990	561	366	195	33 549	13 624	19 925	55 371	22 896	32 475	100 241	45 978	54 263
1987 - 1988	344	254	90	16 741	7 481	9 260	32 649	14 307	18 342	95 157	44 284	50 873
1984 - 1986	233	157	76	7 942	4 078	3 864	10 983	5 656	5 327	65 972	36 464	29 508
1979 - 1983	113	78	35	2 921	1 312	1 609	2 906	1 618	1 288	28 628	16 362	12 266
Trước - before 1979	77	54	23	1 206	569	637	816	413	403	15 685	9 376	6 309
b) Thành thị - Urban	616	383	233	26 354	10 524	15 830	41 998	17 410	24 588	221 031	105 580	115 451
1994	3	1	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	82	45	37	625	337	288	366	150	216	1 456	611	845
1989 - 1990	209	128	81	13 037	4 732	8 305	21 838	8 787	13 051	73 120	32 077	41 043
1987 - 1988	129	86	43	6 961	2 839	4 122	13 205	5 360	7 845	69 956	31 115	38 841
1984 - 1986	91	57	34	3 684	1 769	1 915	4 827	2 219	2 608	46 281	24 671	21 610
1979 - 1983	54	34	20	1 424	598	826	1 372	698	674	19 509	10 782	8 727
Trước - before 1979	48	32	16	623	249	374	390	196	194	10 709	6 324	4 385
c) Nông thôn - Rural	934	684	250	37 792	17 715	20 077	61 524	27 844	33 680	86 430	47 641	38 789
1994	1	-	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	136	112	24	1 161	837	324	431	214	217	322	146	176
1989 - 1990	352	238	114	20 512	8 892	11 620	33 533	14 109	19 424	27 121	13 901	13 220
1987 - 1988	215	168	47	9 780	4 642	5 138	19 444	8 947	10 497	25 201	13 169	12 032
1984 - 1986	142	100	42	4 258	2 309	1 949	6 156	3 437	2 719	19 691	11 793	7 898
1979 - 1983	59	44	15	1 497	714	783	1 534	920	614	9 119	5 580	3 539
Trước - before 1979	29	22	7	583	320	263	426	217	209	4 976	3 052	1 924

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
2. HÀ GIANG												
a) Tổng số - Total	59	43	16	3 691	1 987	1 704	1 292	407	885	3 853	1 997	1 856
1994	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	10	6	4	184	91	93	3	1	2	1	-	1
1989 - 1990	9	5	4	1 056	479	577	374	94	280	151	100	51
1987 - 1988	19	16	3	995	447	548	464	150	314	283	177	106
1984 - 1986	8	7	1	736	421	315	217	92	125	539	305	234
1979 - 1983	4	3	1	388	282	106	96	25	71	987	462	525
Trước - before 1979	8	6	2	332	267	65	138	45	93	1 892	953	939
b) Thành thị - Urban	15	12	3	1 667	745	922	930	275	655	1 786	778	1 008
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	2	2	-	148	67	81	2	1	1	-	-	-
1989 - 1990	2	1	1	555	218	337	282	62	220	52	30	22
1987 - 1988	5	4	1	458	183	275	384	124	260	116	54	62
1984 - 1986	3	3	-	272	129	143	153	61	92	231	102	129
1979 - 1983	-	-	-	135	78	57	52	15	37	430	171	259
Trước - before 1979	3	2	1	99	70	29	57	12	45	957	421	536
c) Nông thôn - Rural	44	31	13	2 024	1 242	782	362	132	230	2 067	1 219	848
1994	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	8	4	4	36	24	12	1	-	1	1	-	1
1989 - 1990	7	4	3	501	261	240	92	32	60	99	70	29
1987 - 1988	14	12	2	537	264	273	80	26	54	167	123	44
1984 - 1986	5	4	1	464	292	172	64	31	33	308	203	105
1979 - 1983	4	3	1	253	204	49	44	10	34	557	291	266
Trước - before 1979	5	4	1	233	197	36	81	33	48	935	532	403

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
4. CAO BÀNG												
a) Tổng số - Total	357	188	169	3 004	1 425	1 579	1 614	418	1 196	2 250	1 203	1 047
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	36	18	18	109	49	60	4	-	4	1	1	-
1989 - 1990	62	44	18	1 054	414	640	390	75	315	169	115	54
1987 - 1988	76	43	33	855	374	481	499	118	381	212	148	64
1984 - 1986	69	38	31	661	410	251	289	111	178	444	287	157
1979 - 1983	54	25	29	235	129	106	140	66	74	581	308	273
Trước - before 1979	60	20	40	90	49	41	292	48	244	843	344	499
b) Thành thị - Urban	221	99	122	1 305	506	799	294	84	210	1 008	461	547
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	28	15	13	87	39	48	-	-	-	1	1	-
1989 - 1990	39	26	13	532	167	365	43	16	27	33	17	16
1987 - 1988	42	17	25	372	143	229	55	14	41	67	43	24
1984 - 1986	39	20	19	211	112	99	59	29	30	137	77	60
1979 - 1983	35	12	23	62	27	35	43	18	25	271	124	147
Trước - before 1979	38	9	29	41	18	23	94	7	87	499	199	300
c) Nông thôn - Rural	136	89	47	1 699	919	780	1 320	334	986	1 242	742	500
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	8	3	5	22	10	12	4	-	4	-	-	-
1989 - 1990	23	18	5	522	247	275	347	59	288	136	98	38
1987 - 1988	34	26	8	483	231	252	444	104	340	145	105	40
1984 - 1986	30	18	12	450	298	152	230	82	148	307	210	97
1979 - 1983	19	13	6	173	102	71	97	48	49	310	184	126
Trước - before 1979	22	11	11	49	31	18	198	41	157	344	145	199

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
6. BẮC KẠN												
a) Tổng số - Total	65	45	20	1 552	676	876	1 001	217	784	1 904	1 075	829
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	5	4	1	52	30	22	10	3	7	4	3	1
1989 - 1990	12	8	4	443	166	277	374	62	312	124	84	40
1987 - 1988	16	12	4	416	133	283	279	60	219	160	114	46
1984 - 1986	10	9	1	394	208	186	152	52	100	303	181	122
1979 - 1983	12	7	5	202	110	92	73	22	51	523	268	255
Trước - before 1979	10	5	5	45	29	16	113	18	95	790	425	365
b) Thành thị - Urban	16	13	3	873	218	655	695	143	552	943	451	492
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	3	2	1	23	13	10	5	1	4	2	1	1
1989 - 1990	5	3	2	246	49	197	309	48	261	27	11	16
1987 - 1988	5	5	-	252	35	217	221	47	174	60	34	26
1984 - 1986	-	-	-	220	70	150	98	33	65	122	54	68
1979 - 1983	2	2	-	110	40	70	28	7	21	250	105	145
Trước - before 1979	1	1	-	22	11	11	34	7	27	482	246	236
c) Nông thôn - Rural	49	32	17	679	458	221	306	74	232	961	624	337
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	2	2	-	29	17	12	5	2	3	2	2	-
1989 - 1990	7	5	2	197	117	80	65	14	51	97	73	24
1987 - 1988	11	7	4	164	98	66	58	13	45	100	80	20
1984 - 1986	10	9	1	174	138	36	54	19	35	181	127	54
1979 - 1983	10	5	5	92	70	22	45	15	30	273	163	110
Trước - before 1979	9	4	5	23	18	5	79	11	68	308	179	129

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
8. TUYẾN QUANG												
a) Tổng số - Total	101	77	24	3 494	1 507	1 987	1 450	501	949	2 378	1 343	1 035
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	12	9	3	57	30	27	20	7	13	3	3	-
1989 - 1990	32	19	13	1 446	492	954	656	207	449	221	112	109
1987 - 1988	27	25	2	993	443	550	390	146	244	388	201	187
1984 - 1986	17	14	3	591	314	277	173	79	94	561	332	229
1979 - 1983	9	6	3	238	128	110	89	30	59	590	336	254
Trước - before 1979	4	4	-	169	100	69	122	32	90	615	359	256
b) Thành thị - Urban	36	27	9	1 337	481	856	229	79	150	1 016	502	514
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	5	5	-	26	13	13	1	-	1	1	1	-
1989 - 1990	13	7	6	584	164	420	85	32	53	56	29	27
1987 - 1988	6	6	-	414	162	252	52	19	33	131	63	68
1984 - 1986	6	5	1	210	94	116	33	16	17	202	105	97
1979 - 1983	5	3	2	74	33	41	25	7	18	265	122	143
Trước - before 1979	1	1	-	29	15	14	33	5	28	361	182	179
c) Nông thôn - Rural	65	50	15	2 157	1 026	1 131	1 221	422	799	1 362	841	521
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	7	4	3	31	17	14	19	7	12	2	2	-
1989 - 1990	19	12	7	862	328	534	571	175	396	165	83	82
1987 - 1988	21	19	2	579	281	298	338	127	211	257	138	119
1984 - 1986	11	9	2	381	220	161	140	63	77	359	227	132
1979 - 1983	4	3	1	164	95	69	64	23	41	325	214	111
Trước - before 1979	3	3	-	140	85	55	89	27	62	254	177	77

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
10. LÀO CAI												
a) Tổng số - Total	181	112	69	3 440	1 930	1 510	1 337	448	889	2 962	1 628	1 334
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	34	20	14	208	132	76	12	6	6	2	1	1
1989 - 1990	47	26	21	1 174	539	635	331	91	240	206	123	83
1987 - 1988	39	28	11	811	427	384	409	142	267	278	171	107
1984 - 1986	23	14	9	589	381	208	235	98	137	485	326	159
1979 - 1983	20	12	8	332	221	111	140	48	92	709	367	342
Trước - before 1979	18	12	6	326	230	96	210	63	147	1 282	640	642
b) Thành thị - Urban	85	43	42	2 158	1 018	1 140	891	288	603	1 936	958	978
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	11	6	5	159	95	64	10	6	4	-	-	-
1989 - 1990	22	11	11	822	333	489	239	66	173	100	51	49
1987 - 1988	19	14	5	570	284	286	326	107	219	157	84	73
1984 - 1986	17	8	9	318	166	152	180	75	105	269	149	120
1979 - 1983	10	3	7	152	69	83	53	14	39	459	213	246
Trước - before 1979	6	1	5	137	71	66	83	20	63	951	461	490
c) Nông thôn - Rural	96	69	27	1 282	912	370	446	160	286	1 026	670	356
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	23	14	9	49	37	12	2	-	2	2	1	1
1989 - 1990	25	15	10	352	206	146	92	25	67	106	72	34
1987 - 1988	20	14	6	241	143	98	83	35	48	121	87	34
1984 - 1986	6	6	-	271	215	56	55	23	32	216	177	39
1979 - 1983	10	9	1	180	152	28	87	34	53	250	154	96
Trước - before 1979	12	11	1	189	159	30	127	43	84	331	179	152

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
11. DIỆN BIẾN												
a) Tổng số - Total	74	59	15	3 474	2 106	1 368	2 008	848	1 160	1 943	1 166	777
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	11	10	1	373	240	133	18	6	12	4	2	2
1989 - 1990	17	11	6	1 164	592	572	689	240	449	143	101	42
1987 - 1988	13	12	1	836	500	336	758	302	456	172	123	49
1984 - 1986	20	16	4	695	486	209	416	226	190	421	262	159
1979 - 1983	6	6	-	246	184	62	89	62	27	516	304	212
Trước - before 1979	7	4	3	160	104	56	38	12	26	687	374	313
b) Thành thị - Urban	21	18	3	2 198	1 234	964	1 385	595	790	1 170	632	538
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	5	5	-	282	182	100	11	4	7	-	-	-
1989 - 1990	2	1	1	775	375	400	485	169	316	76	47	29
1987 - 1988	3	3	-	529	296	233	516	212	304	68	40	28
1984 - 1986	5	5	-	405	260	145	294	161	133	199	111	88
1979 - 1983	3	3	-	123	79	44	60	42	18	295	160	135
Trước - before 1979	3	1	2	84	42	42	19	7	12	532	274	258
c) Nông thôn - Rural	53	41	12	1 276	872	404	623	253	370	773	534	239
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	6	5	1	91	58	33	7	2	5	4	2	2
1989 - 1990	15	10	5	389	217	172	204	71	133	67	54	13
1987 - 1988	10	9	1	307	204	103	242	90	152	104	83	21
1984 - 1986	15	11	4	290	226	64	122	65	57	222	151	71
1979 - 1983	3	3	-	123	105	18	29	20	9	221	144	77
Trước - before 1979	4	3	1	76	62	14	19	5	14	155	100	55

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
12. LAI CHÂU												
a) Tổng số - Total	35	25	10	1 203	807	396	735	338	397	2 383	1 182	1 201
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	5	4	1	125	103	22	38	17	21	2	-	2
1989 - 1990	2	1	1	292	172	120	270	116	154	106	70	36
1987 - 1988	8	5	3	237	151	86	150	79	71	142	92	50
1984 - 1986	6	6	-	250	194	56	131	67	64	451	212	239
1979 - 1983	5	4	1	150	87	63	94	33	61	790	370	420
Trước - before 1979	9	5	4	149	100	49	52	26	26	892	438	454
b) Thành thị - Urban	6	3	3	459	211	248	538	256	282	1 445	613	832
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	-	-	-	30	18	12	37	16	21	1	-	1
1989 - 1990	-	-	-	119	50	69	235	103	132	46	21	25
1987 - 1988	3	2	1	111	53	58	123	65	58	57	27	30
1984 - 1986	1	1	-	83	45	38	71	43	28	211	70	141
1979 - 1983	1	-	1	63	19	44	43	18	25	485	198	287
Trước - before 1979	1	-	1	53	26	27	29	11	18	645	297	348
c) Nông thôn - Rural	29	22	7	744	596	148	197	82	115	938	569	369
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	5	4	1	95	85	10	1	1	-	1	-	1
1989 - 1990	2	1	1	173	122	51	35	13	22	60	49	11
1987 - 1988	5	3	2	126	98	28	27	14	13	85	65	20
1984 - 1986	5	5	-	167	149	18	60	24	36	240	142	98
1979 - 1983	4	4	-	87	68	19	51	15	36	305	172	133
Trước - before 1979	8	5	3	96	74	22	23	15	8	247	141	106

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
14. SON LA												
a) Tổng số - Total	410	261	149	4 020	1 987	2 033	3 014	1 248	1 766	9 024	3 856	5 168
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	54	30	24	283	129	154	12	3	9	19	5	14
1989 - 1990	111	65	46	1 377	493	884	982	310	672	2 171	704	1 467
1987 - 1988	86	54	32	1 005	502	503	1 094	424	670	2 865	1 076	1 789
1984 - 1986	91	66	25	782	466	316	594	355	239	1 788	928	860
1979 - 1983	41	26	15	348	238	110	191	104	87	1 027	587	440
Trước - before 1979	27	20	7	225	159	66	141	52	89	1 154	556	598
b) Thành thị - Urban	287	163	124	2 552	1 057	1 495	2 215	904	1 311	5 413	2 289	3 124
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	36	17	19	232	101	131	7	1	6	10	2	8
1989 - 1990	84	46	38	993	307	686	763	248	515	1 381	472	909
1987 - 1988	64	36	28	653	288	365	810	303	507	1 545	610	935
1984 - 1986	61	40	21	454	245	209	453	270	183	1 133	562	571
1979 - 1983	29	16	13	152	83	69	114	67	47	587	299	288
Trước - before 1979	13	8	5	68	33	35	68	15	53	757	344	413
c) Nông thôn - Rural	123	98	25	1 468	930	538	799	344	455	3 611	1 567	2 044
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	18	13	5	51	28	23	5	2	3	9	3	6
1989 - 1990	27	19	8	384	186	198	219	62	157	790	232	558
1987 - 1988	22	18	4	352	214	138	284	121	163	1 320	466	854
1984 - 1986	30	26	4	328	221	107	141	85	56	655	366	289
1979 - 1983	12	10	2	196	155	41	77	37	40	440	288	152
Trước - before 1979	14	12	2	157	126	31	73	37	36	397	212	185

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
15. YÊN BÁI												
a) Tổng số - Total	134	96	38	2 762	1 485	1 277	1 327	545	782	3 135	1 746	1 389
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	10	8	2	182	123	59	9	3	6	2	1	1
1989 - 1990	44	31	13	1 202	580	622	617	208	409	214	119	95
1987 - 1988	29	20	9	637	323	314	390	176	214	369	222	147
1984 - 1986	21	14	7	385	225	160	158	92	66	686	366	320
1979 - 1983	17	14	3	215	144	71	77	42	35	790	450	340
Trước - before 1979	13	9	4	141	90	51	76	24	52	1 074	588	486
b) Thành thị - Urban	57	33	24	1 542	758	784	819	326	493	1 781	910	871
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	1	1	-	147	99	48	6	1	5	1	-	1
1989 - 1990	11	5	6	687	311	376	400	132	268	83	47	36
1987 - 1988	13	5	8	357	173	184	258	120	138	162	92	70
1984 - 1986	12	8	4	214	108	106	83	41	42	346	169	177
1979 - 1983	12	9	3	87	44	43	41	23	18	470	240	230
Trước - before 1979	8	5	3	50	23	27	31	9	22	719	362	357
c) Nông thôn - Rural	77	63	14	1 220	727	493	508	219	289	1 354	836	518
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	9	7	2	35	24	11	3	2	1	1	1	-
1989 - 1990	33	26	7	515	269	246	217	76	141	131	72	59
1987 - 1988	16	15	1	280	150	130	132	56	76	207	130	77
1984 - 1986	9	6	3	171	117	54	75	51	24	340	197	143
1979 - 1983	5	5	-	128	100	28	36	19	17	320	210	110
Trước - before 1979	5	4	1	91	67	24	45	15	30	355	226	129

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
17. HÒA BÌNH												
a) Tổng số - Total	174	118	56	4 620	2 447	2 173	4 254	1 631	2 623	5 160	2 874	2 286
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	12	8	4	370	315	55	51	33	18	11	6	5
1989 - 1990	51	33	18	1 667	778	889	1 555	512	1 043	408	201	207
1987 - 1988	47	32	15	1 071	517	554	1 419	542	877	649	390	259
1984 - 1986	27	23	4	709	353	356	652	329	323	1 132	666	466
1979 - 1983	23	15	8	408	201	207	296	141	155	1 274	728	546
Trước - before 1979	14	7	7	395	283	112	281	74	207	1 686	883	803
b) Thành thị - Urban	47	28	19	2 136	1 130	1 006	2 540	963	1 577	2 719	1 405	1 314
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	1	1	-	274	241	33	29	21	8	4	1	3
1989 - 1990	16	9	7	959	448	511	971	323	648	182	87	95
1987 - 1988	7	3	4	463	226	237	917	326	591	317	191	126
1984 - 1986	7	5	2	261	136	125	414	212	202	606	341	265
1979 - 1983	10	7	3	118	48	70	128	56	72	664	332	332
Trước - before 1979	6	3	3	61	31	30	81	25	56	946	453	493
c) Nông thôn - Rural	127	90	37	2 484	1 317	1 167	1 714	668	1 046	2 441	1 469	972
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	11	7	4	96	74	22	22	12	10	7	5	2
1989 - 1990	35	24	11	708	330	378	584	189	395	226	114	112
1987 - 1988	40	29	11	608	291	317	502	216	286	332	199	133
1984 - 1986	20	18	2	448	217	231	238	117	121	526	325	201
1979 - 1983	13	8	5	290	153	137	168	85	83	610	396	214
Trước - before 1979	8	4	4	334	252	82	200	49	151	740	430	310

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
19. THÁI NGUYÊN												
a) Tổng số - Total	465	383	82	11 857	6 154	5 703	22 281	11 366	10 915	37 074	17 744	19 330
1994	-	-	-	5	4	1	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	66	55	11	1 088	855	233	316	209	107	138	68	70
1989 - 1990	135	99	36	5 915	2 733	3 182	12 329	5 959	6 370	12 224	5 166	7 058
1987 - 1988	84	76	8	2 900	1 432	1 468	6 969	3 648	3 321	10 160	4 662	5 498
1984 - 1986	81	74	7	1 160	679	481	1 872	1 138	734	7 880	4 203	3 677
1979 - 1983	51	42	9	466	257	209	544	332	212	3 701	1 980	1 721
Trước - before 1979	48	37	11	323	194	129	251	80	171	2 971	1 665	1 306
b) Thành thị - Urban	158	125	33	7 393	3 207	4 186	14 328	6 180	8 148	26 094	11 786	14 308
1994	-	-	-	2	1	1	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	25	18	7	547	386	161	147	77	70	81	33	48
1989 - 1990	35	24	11	3 757	1 473	2 284	8 054	3 279	4 775	8 111	3 029	5 082
1987 - 1988	26	22	4	1 895	770	1 125	4 467	1 949	2 518	7 470	3 143	4 327
1984 - 1986	33	31	2	774	389	385	1 238	657	581	5 794	2 987	2 807
1979 - 1983	15	13	2	287	127	160	306	181	125	2 588	1 436	1 152
Trước - before 1979	24	17	7	131	61	70	116	37	79	2 050	1 158	892
c) Nông thôn - Rural	307	258	49	4 464	2 947	1 517	7 953	5 186	2 767	10 980	5 958	5 022
1994	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	41	37	4	541	469	72	169	132	37	57	35	22
1989 - 1990	100	75	25	2 158	1 260	898	4 275	2 680	1 595	4 113	2 137	1 976
1987 - 1988	58	54	4	1 005	662	343	2 502	1 699	803	2 690	1 519	1 171
1984 - 1986	48	43	5	386	290	96	634	481	153	2 086	1 216	870
1979 - 1983	36	29	7	179	130	49	238	151	87	1 113	544	569
Trước - before 1979	24	20	4	192	133	59	135	43	92	921	507	414

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
20. LẠNG SƠN												
a) Tổng số - Total	105	93	12	2 533	1 254	1 279	1 752	459	1 293	2 982	1 586	1 396
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	5	5	-	116	71	45	12	-	12	7	4	3
1989 - 1990	22	17	5	923	420	503	650	148	502	246	124	122
1987 - 1988	26	25	1	742	315	427	422	121	301	312	180	132
1984 - 1986	26	23	3	410	225	185	219	70	149	527	322	205
1979 - 1983	12	11	1	240	156	84	207	55	152	876	455	421
Trước - before 1979	14	12	2	102	67	35	242	65	177	1 014	501	513
b) Thành thị - Urban	33	26	7	1 337	499	838	1 194	286	908	1 660	835	825
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	2	2	-	21	8	13	7	-	7	6	4	2
1989 - 1990	8	4	4	565	197	368	516	105	411	163	83	80
1987 - 1988	4	4	-	416	123	293	304	86	218	176	88	88
1984 - 1986	6	5	1	210	107	103	126	42	84	297	169	128
1979 - 1983	7	6	1	103	56	47	119	28	91	467	231	236
Trước - before 1979	6	5	1	22	8	14	122	25	97	551	260	291
c) Nông thôn - Rural	72	67	5	1 196	755	441	558	173	385	1 322	751	571
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	3	3	-	95	63	32	5	-	5	1	-	1
1989 - 1990	14	13	1	358	223	135	134	43	91	83	41	42
1987 - 1988	22	21	1	326	192	134	118	35	83	136	92	44
1984 - 1986	20	18	2	200	118	82	93	28	65	230	153	77
1979 - 1983	5	5	-	137	100	37	88	27	61	409	224	185
Trước - before 1979	8	7	1	80	59	21	120	40	80	463	241	222

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
22. QUẢNG NINH												
a) Tổng số - Total	510	391	119	7 898	4 764	3 134	9 932	4 928	5 004	12 902	7 254	5 648
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	33	25	8	298	250	48	77	56	21	27	17	10
1989 - 1990	212	156	56	4 017	2 182	1 835	5 026	2 483	2 543	1 946	1 042	904
1987 - 1988	123	99	24	1 934	1 226	708	3 292	1 538	1 754	2 061	1 070	991
1984 - 1986	70	57	13	1 024	715	309	1 051	590	461	3 100	1 674	1 426
1979 - 1983	37	31	6	422	269	153	319	190	129	3 243	1 904	1 339
Trước - before 1979	35	23	12	203	122	81	167	71	96	2 525	1 547	978
b) Thành thị - Urban	373	285	88	5 089	2 922	2 167	5 831	2 575	3 256	10 102	5 533	4 569
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	26	19	7	207	177	30	56	41	15	25	15	10
1989 - 1990	153	112	41	2 649	1 370	1 279	2 976	1 403	1 573	1 331	673	658
1987 - 1988	85	71	14	1 220	740	480	1 861	658	1 203	1 662	837	825
1984 - 1986	52	42	10	635	429	206	643	327	316	2 500	1 325	1 175
1979 - 1983	28	23	5	266	145	121	199	106	93	2 607	1 513	1 094
Trước - before 1979	29	18	11	112	61	51	96	40	56	1 977	1 170	807
c) Nông thôn - Rural	137	106	31	2 809	1 842	967	4 101	2 353	1 748	2 800	1 721	1 079
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	7	6	1	91	73	18	21	15	6	2	2	-
1989 - 1990	59	44	15	1 368	812	556	2 050	1 080	970	615	369	246
1987 - 1988	38	28	10	714	486	228	1 431	880	551	399	233	166
1984 - 1986	18	15	3	389	286	103	408	263	145	600	349	251
1979 - 1983	9	8	1	156	124	32	120	84	36	636	391	245
Trước - before 1979	6	5	1	91	61	30	71	31	40	548	377	171

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
24. BẮC GIANG												
a) Tổng số - Total	356	292	64	5 537	3 633	1 904	5 957	2 201	3 756	5 518	3 000	2 518
1994	1	-	1	3	3	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	90	74	16	638	548	90	58	35	23	9	3	6
1989 - 1990	98	77	21	2 507	1 530	977	2 629	897	1 732	464	291	173
1987 - 1988	93	81	12	1 200	775	425	1 751	616	1 135	618	397	221
1984 - 1986	50	43	7	645	428	217	735	342	393	1 068	583	485
1979 - 1983	18	13	5	297	190	107	423	210	213	1 486	739	747
Trước - before 1979	6	4	2	247	159	88	361	101	260	1 873	987	886
b) Thành thị - Urban	117	107	10	1 808	1 114	694	645	276	369	1 661	734	927
1994	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	11	11	-	194	174	20	5	3	2	-	-	-
1989 - 1990	26	22	4	866	491	375	273	118	155	91	48	43
1987 - 1988	50	49	1	401	250	151	162	73	89	138	82	56
1984 - 1986	25	22	3	212	127	85	74	33	41	268	96	172
1979 - 1983	4	2	2	90	50	40	62	33	29	480	188	292
Trước - before 1979	1	1	-	44	21	23	69	16	53	684	320	364
c) Nông thôn - Rural	239	185	54	3 729	2 519	1 210	5 312	1 925	3 387	3 857	2 266	1 591
1994	1	-	1	2	2	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	79	63	16	444	374	70	53	32	21	9	3	6
1989 - 1990	72	55	17	1 641	1 039	602	2 356	779	1 577	373	243	130
1987 - 1988	43	32	11	799	525	274	1 589	543	1 046	480	315	165
1984 - 1986	25	21	4	433	301	132	661	309	352	800	487	313
1979 - 1983	14	11	3	207	140	67	361	177	184	1 006	551	455
Trước - before 1979	5	3	2	203	138	65	292	85	207	1 189	667	522

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
25. PHÚ THỌ												
a) Tổng số - Total	319	258	61	13 928	6 126	7 802	10 490	4 894	5 596	9 268	4 312	4 956
1994	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	66	53	13	863	667	196	140	93	47	7	1	6
1989 - 1990	92	68	24	6 590	2 402	4 188	5 547	2 382	3 165	1 709	655	1 054
1987 - 1988	75	66	9	3 425	1 435	1 990	3 370	1 572	1 798	1 702	726	976
1984 - 1986	48	40	8	1 745	821	924	973	577	396	1 865	897	968
1979 - 1983	16	15	1	688	355	333	346	214	132	1 937	885	1 052
Trước - before 1979	21	15	6	617	446	171	114	56	58	2 048	1 148	900
b) Thành thị - Urban	108	99	9	6 506	2 187	4 319	4 658	1 682	2 976	4 478	1 804	2 674
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	15	15	-	245	194	51	46	23	23	-	-	-
1989 - 1990	37	33	4	3 335	940	2 395	2 511	816	1 695	1 104	325	779
1987 - 1988	23	22	1	1 702	565	1 137	1 473	528	945	977	325	652
1984 - 1986	17	13	4	856	324	532	444	227	217	776	342	434
1979 - 1983	8	8	-	306	130	176	148	74	74	803	365	438
Trước - before 1979	8	8	-	62	34	28	36	14	22	818	447	371
c) Nông thôn - Rural	211	159	52	7 422	3 939	3 483	5 832	3 212	2 620	4 790	2 508	2 282
1994	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	51	38	13	618	473	145	94	70	24	7	1	6
1989 - 1990	55	35	20	3 255	1 462	1 793	3 036	1 566	1 470	605	330	275
1987 - 1988	52	44	8	1 723	870	853	1 897	1 044	853	725	401	324
1984 - 1986	31	27	4	889	497	392	529	350	179	1 089	555	534
1979 - 1983	8	7	1	382	225	157	198	140	58	1 134	520	614
Trước - before 1979	13	7	6	555	412	143	78	42	36	1 230	701	529

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
26. VINH PHÚC												
a) Tổng số - Total	247	183	64	8 303	4 772	3 531	9 266	5 610	3 656	11 365	4 811	6 554
1994	-	-	-	2	1	1	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	57	38	19	716	582	134	150	120	30	22	4	18
1989 - 1990	80	56	24	4 050	2 128	1 922	5 276	3 191	2 085	2 903	790	2 113
1987 - 1988	50	39	11	1 989	1 100	889	2 500	1 475	1 025	3 273	1 153	2 120
1984 - 1986	34	30	4	954	573	381	931	596	335	2 357	1 219	1 138
1979 - 1983	12	9	3	368	223	145	299	184	115	1 591	875	716
Trước - before 1979	14	11	3	224	165	59	110	44	66	1 219	770	449
b) Thành thị - Urban	75	57	18	4 413	2 370	2 043	5 781	3 522	2 259	7 818	2 592	5 226
1994	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	18	11	7	226	188	38	43	36	7	18	4	14
1989 - 1990	23	21	2	2 374	1 197	1 177	3 468	2 139	1 329	2 390	463	1 927
1987 - 1988	11	8	3	1 129	606	523	1 571	921	650	2 655	732	1 923
1984 - 1986	14	12	2	478	270	208	529	331	198	1 482	641	841
1979 - 1983	2	-	2	158	82	76	124	76	48	743	400	343
Trước - before 1979	7	5	2	47	27	20	46	19	27	530	352	178
c) Nông thôn - Rural	172	126	46	3 890	2 402	1 488	3 485	2 088	1 397	3 547	2 219	1 328
1994	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	39	27	12	490	394	96	107	84	23	4	-	4
1989 - 1990	57	35	22	1 676	931	745	1 808	1 052	756	513	327	186
1987 - 1988	39	31	8	860	494	366	929	554	375	618	421	197
1984 - 1986	20	18	2	476	303	173	402	265	137	875	578	297
1979 - 1983	10	9	1	210	141	69	175	108	67	848	475	373
Trước - before 1979	7	6	1	177	138	39	64	25	39	689	418	271

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
27. BẮC NINH												
a) Tổng số - Total	142	122	20	7 113	3 588	3 525	10 303	3 477	6 826	9 595	5 420	4 175
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	23	21	2	272	186	86	52	22	30	14	8	6
1989 - 1990	44	35	9	4 395	2 019	2 376	6 284	1 989	4 295	1 752	1 072	680
1987 - 1988	32	28	4	1 412	690	722	2 877	941	1 936	1 937	1 089	848
1984 - 1986	16	16	-	599	391	208	731	330	401	2 213	1 214	999
1979 - 1983	15	15	-	238	153	85	274	163	111	1 996	1 045	951
Trước - before 1979	12	7	5	197	149	48	85	32	53	1 683	992	691
b) Thành thị - Urban	36	31	5	4 105	1 582	2 523	4 361	1 135	3 226	5 645	3 165	2 480
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	7	6	1	121	80	41	18	10	8	12	6	6
1989 - 1990	12	11	1	2 764	995	1 769	2 457	622	1 835	1 267	762	505
1987 - 1988	8	7	1	799	288	511	1 395	323	1 072	1 353	753	600
1984 - 1986	-	-	-	287	151	136	343	120	223	1 232	675	557
1979 - 1983	6	6	-	102	52	50	109	45	64	956	491	465
Trước - before 1979	3	1	2	32	16	16	39	15	24	825	478	347
c) Nông thôn - Rural	106	91	15	3 008	2 006	1 002	5 942	2 342	3 600	3 950	2 255	1 695
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	16	15	1	151	106	45	34	12	22	2	2	-
1989 - 1990	32	24	8	1 631	1 024	607	3 827	1 367	2 460	485	310	175
1987 - 1988	24	21	3	613	402	211	1 482	618	864	584	336	248
1984 - 1986	16	16	-	312	240	72	388	210	178	981	539	442
1979 - 1983	9	9	-	136	101	35	165	118	47	1 040	554	486
Trước - before 1979	9	6	3	165	133	32	46	17	29	858	514	344

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
30. HẢI DƯƠNG												
a) Tổng số - Total	406	342	64	11 618	6 832	4 786	19 527	8 126	11 401	9 224	5 019	4 205
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	51	43	8	260	201	59	91	41	50	20	10	10
1989 - 1990	183	147	36	7 130	4 025	3 105	11 396	4 669	6 727	1 850	847	1 003
1987 - 1988	88	78	10	2 533	1 510	1 023	5 770	2 273	3 497	1 684	972	712
1984 - 1986	47	45	2	978	635	343	1 388	709	679	2 094	1 260	834
1979 - 1983	25	20	5	427	255	172	563	331	232	1 729	941	788
Trước - before 1979	12	9	3	290	206	84	319	103	216	1 847	989	858
b) Thành thị - Urban	157	138	19	7 475	4 147	3 328	14 017	5 454	8 563	4 230	1 924	2 306
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	15	13	2	93	69	24	41	19	22	12	6	6
1989 - 1990	75	67	8	4 984	2 717	2 267	8 518	3 278	5 240	1 059	353	706
1987 - 1988	40	35	5	1 664	936	728	4 322	1 610	2 712	849	403	446
1984 - 1986	12	12	-	505	308	197	809	385	424	887	443	444
1979 - 1983	10	7	3	176	93	83	252	133	119	737	368	369
Trước - before 1979	5	4	1	53	24	29	75	29	46	686	351	335
c) Nông thôn - Rural	249	204	45	4 143	2 685	1 458	5 510	2 672	2 838	4 994	3 095	1 899
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	36	30	6	167	132	35	50	22	28	8	4	4
1989 - 1990	108	80	28	2 146	1 308	838	2 878	1 391	1 487	791	494	297
1987 - 1988	48	43	5	869	574	295	1 448	663	785	835	569	266
1984 - 1986	35	33	2	473	327	146	579	324	255	1 207	817	390
1979 - 1983	15	13	2	251	162	89	311	198	113	992	573	419
Trước - before 1979	7	5	2	237	182	55	244	74	170	1 161	638	523

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
31. HẢI PHÒNG												
a) Tổng số - Total	632	495	137	13 475	8 715	4 760	20 719	11 739	8 980	41 468	22 238	19 230
1994	2	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	94	77	17	388	295	93	270	140	130	250	111	139
1989 - 1990	236	182	54	6 433	4 073	2 360	11 471	6 268	5 203	12 822	6 537	6 285
1987 - 1988	127	95	32	3 528	2 269	1 259	5 963	3 302	2 661	12 337	6 353	5 984
1984 - 1986	105	91	14	1 953	1 326	627	2 198	1 473	725	8 910	5 173	3 737
1979 - 1983	44	32	12	830	566	264	639	439	200	4 357	2 477	1 880
Trước - before 1979	24	17	7	342	185	157	178	117	61	2 792	1 587	1 205
b) Thành thị - Urban	344	254	90	7 413	4 315	3 098	14 842	8 514	6 328	33 241	17 942	15 299
1994	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	43	34	9	220	156	64	192	95	97	206	92	114
1989 - 1990	115	81	34	3 380	1 870	1 510	8 067	4 477	3 590	10 682	5 590	5 092
1987 - 1988	77	54	23	1 988	1 154	834	4 379	2 443	1 936	10 170	5 254	4 916
1984 - 1986	54	48	6	1 147	726	421	1 639	1 110	529	7 055	4 096	2 959
1979 - 1983	32	20	12	503	324	179	441	302	139	3 183	1 799	1 384
Trước - before 1979	21	16	5	175	85	90	124	87	37	1 945	1 111	834
c) Nông thôn - Rural	288	241	47	6 062	4 400	1 662	5 877	3 225	2 652	8 227	4 296	3 931
1994	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	51	43	8	168	139	29	78	45	33	44	19	25
1989 - 1990	121	101	20	3 053	2 203	850	3 404	1 791	1 613	2 140	947	1 193
1987 - 1988	50	41	9	1 540	1 115	425	1 584	859	725	2 167	1 099	1 068
1984 - 1986	51	43	8	806	600	206	559	363	196	1 855	1 077	778
1979 - 1983	12	12	-	327	242	85	198	137	61	1 174	678	496
Trước - before 1979	3	1	2	167	100	67	54	30	24	847	476	371

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
33. HUNG YẾN												
a) Tổng số - Total	156	112	44	6 016	3 116	2 900	14 907	4 775	10 132	10 810	5 960	4 850
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	33	24	9	320	262	58	110	51	59	32	13	19
1989 - 1990	64	44	20	3 160	1 485	1 675	8 591	2 506	6 085	3 437	1 708	1 729
1987 - 1988	32	26	6	1 377	706	671	4 732	1 471	3 261	2 857	1 583	1 274
1984 - 1986	15	12	3	658	398	260	1 052	510	542	2 311	1 463	848
1979 - 1983	9	6	3	290	136	154	324	204	120	1 168	722	446
Trước - before 1979	3	-	3	211	129	82	98	33	65	1 005	471	534
b) Thành thị - Urban	11	8	3	1 259	445	814	4 284	1 251	3 033	2 830	1 272	1 558
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	3	1	2	26	17	9	8	2	6	10	4	6
1989 - 1990	3	3	-	610	208	402	2 583	709	1 874	1 298	495	803
1987 - 1988	3	2	1	349	123	226	1 393	408	985	657	319	338
1984 - 1986	1	1	-	147	57	90	220	89	131	338	195	143
1979 - 1983	1	1	-	83	21	62	59	37	22	240	132	108
Trước - before 1979	-	-	-	44	19	25	21	6	15	287	127	160
c) Nông thôn - Rural	145	104	41	4 757	2 671	2 086	10 623	3 524	7 099	7 980	4 688	3 292
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	30	23	7	294	245	49	102	49	53	22	9	13
1989 - 1990	61	41	20	2 550	1 277	1 273	6 008	1 797	4 211	2 139	1 213	926
1987 - 1988	29	24	5	1 028	583	445	3 339	1 063	2 276	2 200	1 264	936
1984 - 1986	14	11	3	511	341	170	832	421	411	1 973	1 268	705
1979 - 1983	8	5	3	207	115	92	265	167	98	928	590	338
Trước - before 1979	3	-	3	167	110	57	77	27	50	718	344	374

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
34. THÁI BÌNH												
a) Tổng số - Total	310	230	80	6 899	3 874	3 025	11 244	4 855	6 389	10 553	5 908	4 645
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	43	29	14	322	186	136	94	43	51	50	26	24
1989 - 1990	92	63	29	3 293	1 665	1 628	5 988	2 393	3 595	2 750	1 292	1 458
1987 - 1988	77	66	11	1 546	916	630	3 098	1 233	1 865	2 056	1 142	914
1984 - 1986	52	45	7	852	546	306	1 062	575	487	2 152	1 341	811
1979 - 1983	26	18	8	431	259	172	501	294	207	1 557	929	628
Trước - before 1979	20	9	11	455	302	153	501	317	184	1 988	1 178	810
b) Thành thị - Urban	46	27	19	1 753	560	1 193	3 129	904	2 225	4 424	2 167	2 257
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	5	2	3	102	18	84	27	11	16	31	17	14
1989 - 1990	11	3	8	837	215	622	1 701	432	1 269	1 168	483	685
1987 - 1988	11	9	2	396	152	244	943	271	672	867	394	473
1984 - 1986	10	8	2	234	103	131	290	109	181	789	377	412
1979 - 1983	7	4	3	109	38	71	114	56	58	682	376	306
Trước - before 1979	2	1	1	75	34	41	54	25	29	887	520	367
c) Nông thôn - Rural	264	203	61	5 146	3 314	1 832	8 115	3 951	4 164	6 129	3 741	2 388
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	38	27	11	220	168	52	67	32	35	19	9	10
1989 - 1990	81	60	21	2 456	1 450	1 006	4 287	1 961	2 326	1 582	809	773
1987 - 1988	66	57	9	1 150	764	386	2 155	962	1 193	1 189	748	441
1984 - 1986	42	37	5	618	443	175	772	466	306	1 363	964	399
1979 - 1983	19	14	5	322	221	101	387	238	149	875	553	322
Trước - before 1979	18	8	10	380	268	112	447	292	155	1 101	658	443

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
35. HẢ NAM												
a) Tổng số - Total	154	114	40	4 133	2 359	1 774	5 938	2 538	3 400	3 633	2 191	1 442
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	45	34	11	236	194	42	59	39	20	7	5	2
1989 - 1990	55	36	19	2 158	1 084	1 074	3 099	1 203	1 896	691	348	343
1987 - 1988	21	17	4	849	501	348	1 736	733	1 003	662	389	273
1984 - 1986	21	16	5	512	347	165	684	376	308	789	496	293
1979 - 1983	10	9	1	204	124	80	265	157	108	653	392	261
Trước - before 1979	2	2	-	174	109	65	95	30	65	831	561	270
b) Thành thị - Urban	22	14	8	1 373	688	685	2 098	708	1 390	1 023	537	486
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	10	6	4	33	20	13	13	5	8	-	-	-
1989 - 1990	6	4	2	868	406	462	1 111	348	763	115	61	54
1987 - 1988	3	1	2	230	133	97	673	220	453	139	64	75
1984 - 1986	-	-	-	129	72	57	220	95	125	209	109	100
1979 - 1983	1	1	-	69	37	32	61	29	32	213	104	109
Trước - before 1979	2	2	-	44	20	24	20	11	9	347	199	148
c) Nông thôn - Rural	132	100	32	2 760	1 671	1 089	3 840	1 830	2 010	2 610	1 654	956
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	35	28	7	203	174	29	46	34	12	7	5	2
1989 - 1990	49	32	17	1 290	678	612	1 988	855	1 133	576	287	289
1987 - 1988	18	16	2	619	368	251	1 063	513	550	523	325	198
1984 - 1986	21	16	5	383	275	108	464	281	183	580	387	193
1979 - 1983	9	8	1	135	87	48	204	128	76	440	288	152
Trước - before 1979	-	-	-	130	89	41	75	19	56	484	362	122

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
36. NAM ĐỊNH												
a) Tổng số - Total	345	275	70	8 742	4 788	3 954	15 504	7 295	8 209	15 188	7 681	7 507
1994	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	104	78	26	785	606	179	93	62	31	17	6	11
1989 - 1990	99	77	22	4 156	2 059	2 097	8 341	3 735	4 606	5 225	2 283	2 942
1987 - 1988	68	55	13	2 046	1 068	978	4 860	2 277	2 583	4 246	2 010	2 236
1984 - 1986	43	38	5	1 108	672	436	1 538	878	660	2 792	1 649	1 143
1979 - 1983	14	11	3	394	222	172	486	290	196	1 532	912	620
Trước - before 1979	15	14	1	253	161	92	186	53	133	1 376	821	555
b) Thành thị - Urban	63	42	21	3 860	1 554	2 306	7 835	3 367	4 468	10 622	4 717	5 905
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	5	2	3	124	78	46	20	11	9	7	4	3
1989 - 1990	25	19	6	1 913	717	1 196	3 822	1 501	2 321	4 134	1 666	2 468
1987 - 1988	21	13	8	1 036	403	633	2 862	1 253	1 609	3 228	1 347	1 881
1984 - 1986	7	5	2	538	252	286	872	475	397	1 702	896	806
1979 - 1983	2	-	2	186	78	108	203	109	94	863	456	407
Trước - before 1979	3	3	-	63	26	37	56	18	38	688	348	340
c) Nông thôn - Rural	282	233	49	4 882	3 234	1 648	7 669	3 928	3 741	4 566	2 964	1 602
1994	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	99	76	23	661	528	133	73	51	22	10	2	8
1989 - 1990	74	58	16	2 243	1 342	901	4 519	2 234	2 285	1 091	617	474
1987 - 1988	47	42	5	1 010	665	345	1 998	1 024	974	1 018	663	355
1984 - 1986	36	33	3	570	420	150	666	403	263	1 090	753	337
1979 - 1983	12	11	1	208	144	64	283	181	102	669	456	213
Trước - before 1979	12	11	1	190	135	55	130	35	95	688	473	215

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
37. NINH BÌNH												
a) Tổng số - Total	466	367	99	13 061	8 926	4 135	8 080	4 479	3 601	6 988	3 391	3 597
1994	1	-	1	3	2	1	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	83	68	15	1 328	1 283	45	236	205	31	16	6	10
1989 - 1990	161	123	38	6 380	4 154	2 226	4 503	2 334	2 169	1 364	561	803
1987 - 1988	97	75	22	3 044	1 959	1 085	2 027	1 124	903	1 106	599	507
1984 - 1986	69	57	12	1 560	1 057	503	864	549	315	1 452	839	613
1979 - 1983	39	33	6	515	323	192	341	212	129	1 456	666	790
Trước - before 1979	16	11	5	231	148	83	109	55	54	1 594	720	874
b) Thành thị - Urban	140	120	20	7 278	5 138	2 140	3 593	2 151	1 442	2 382	1 162	1 220
1994	-	-	-	2	1	1	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	24	18	6	744	727	17	109	98	11	3	1	2
1989 - 1990	50	43	7	3 867	2 602	1 265	2 134	1 198	936	307	127	180
1987 - 1988	25	22	3	1 625	1 112	513	848	535	313	277	149	128
1984 - 1986	23	21	2	763	528	235	337	228	109	465	247	218
1979 - 1983	14	12	2	213	135	78	129	76	53	616	289	327
Trước - before 1979	4	4	-	64	33	31	36	16	20	714	349	365
c) Nông thôn - Rural	326	247	79	5 783	3 788	1 995	4 487	2 328	2 159	4 606	2 229	2 377
1994	1	-	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	59	50	9	584	556	28	127	107	20	13	5	8
1989 - 1990	111	80	31	2 513	1 552	961	2 369	1 136	1 233	1 057	434	623
1987 - 1988	72	53	19	1 419	847	572	1 179	589	590	829	450	379
1984 - 1986	46	36	10	797	529	268	527	321	206	987	592	395
1979 - 1983	25	21	4	302	188	114	212	136	76	840	377	463
Trước - before 1979	12	7	5	167	115	52	73	39	34	880	371	509

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
38. THANH HÓA												
a) Tổng số - Total	802	561	241	17 199	9 363	7 836	14 167	7 327	6 840	22 676	11 519	11 157
1994	3	2	1	2	1	1	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	138	86	52	1 022	739	283	256	193	63	60	21	39
1989 - 1990	259	180	79	7 475	3 277	4 198	6 723	3 057	3 666	4 320	2 038	2 282
1987 - 1988	180	132	48	4 137	2 141	1 996	4 083	2 065	2 018	4 973	2 544	2 429
1984 - 1986	110	79	31	2 270	1 508	762	1 974	1 257	717	4 787	2 730	2 057
1979 - 1983	60	44	16	1 093	745	348	772	555	217	3 617	1 886	1 731
Trước - before 1979	52	38	14	1 200	952	248	359	200	159	4 919	2 300	2 619
b) Thành thị - Urban	125	86	39	4 211	2 324	1 887	4 262	1 730	2 532	8 328	3 251	5 077
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	14	11	3	291	215	76	66	42	24	21	7	14
1989 - 1990	40	26	14	1 907	922	985	1 944	646	1 298	1 649	506	1 143
1987 - 1988	29	20	9	1 037	561	476	1 417	556	861	1 924	606	1 318
1984 - 1986	19	13	6	571	371	200	572	321	251	1 604	666	938
1979 - 1983	12	9	3	257	161	96	194	128	66	1 285	576	709
Trước - before 1979	11	7	4	148	94	54	69	37	32	1 845	890	955
c) Nông thôn - Rural	677	475	202	12 988	7 039	5 949	9 905	5 597	4 308	14 348	8 268	6 080
1994	3	2	1	2	1	1	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	124	75	49	731	524	207	190	151	39	39	14	25
1989 - 1990	219	154	65	5 568	2 355	3 213	4 779	2 411	2 368	2 671	1 532	1 139
1987 - 1988	151	112	39	3 100	1 580	1 520	2 666	1 509	1 157	3 049	1 938	1 111
1984 - 1986	91	66	25	1 699	1 137	562	1 402	936	466	3 183	2 064	1 119
1979 - 1983	48	35	13	836	584	252	578	427	151	2 332	1 310	1 022
Trước - before 1979	41	31	10	1 052	858	194	290	163	127	3 074	1 410	1 664

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
40. NGHỆ AN												
a) Tổng số - Total	884	674	210	15 292	8 231	7 061	20 564	8 818	11 746	28 785	15 357	13 428
1994	3	-	3	2	1	1	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	150	102	48	546	379	167	192	73	119	118	54	64
1989 - 1990	270	201	69	5 960	2 786	3 174	9 034	3 531	5 503	7 352	3 503	3 849
1987 - 1988	191	159	32	4 601	2 342	2 259	7 221	3 053	4 168	7 690	3 896	3 794
1984 - 1986	159	136	23	2 469	1 560	909	2 849	1 492	1 357	6 769	3 925	2 844
1979 - 1983	66	50	16	960	616	344	832	516	316	3 690	2 108	1 582
Trước - before 1979	45	26	19	754	547	207	436	153	283	3 166	1 871	1 295
b) Thành thị - Urban	194	149	45	5 773	2 846	2 927	10 516	4 971	5 545	18 748	9 081	9 667
1994	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	26	24	2	107	62	45	113	44	69	88	36	52
1989 - 1990	65	45	20	2 483	1 147	1 336	4 658	1 993	2 665	5 569	2 398	3 171
1987 - 1988	42	35	7	1 897	934	963	3 923	1 878	2 045	5 646	2 551	3 095
1984 - 1986	32	27	5	876	491	385	1 463	850	613	4 278	2 291	1 987
1979 - 1983	15	10	5	297	157	140	269	167	102	1 845	1 032	813
Trước - before 1979	13	8	5	113	55	58	90	39	51	1 322	773	549
c) Nông thôn - Rural	690	525	165	9 519	5 385	4 134	10 048	3 847	6 201	10 037	6 276	3 761
1994	2	-	2	2	1	1	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	124	78	46	439	317	122	79	29	50	30	18	12
1989 - 1990	205	156	49	3 477	1 639	1 838	4 376	1 538	2 838	1 783	1 105	678
1987 - 1988	149	124	25	2 704	1 408	1 296	3 298	1 175	2 123	2 044	1 345	699
1984 - 1986	127	109	18	1 593	1 069	524	1 386	642	744	2 491	1 634	857
1979 - 1983	51	40	11	663	459	204	563	349	214	1 845	1 076	769
Trước - before 1979	32	18	14	641	492	149	346	114	232	1 844	1 098	746

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
42. HÀ TĨNH												
a) Tổng số - Total	441	367	74	6 419	3 559	2 860	3 611	1 701	1 910	6 564	3 568	2 996
1994	2	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	86	70	16	254	222	32	33	26	7	4	3	1
1989 - 1990	103	88	15	2 572	1 223	1 349	1 700	726	974	1 053	520	533
1987 - 1988	99	84	15	1 954	1 005	949	1 044	479	565	865	557	308
1984 - 1986	78	69	9	961	631	330	507	291	216	1 240	724	516
1979 - 1983	49	36	13	409	275	134	232	148	84	1 499	729	770
Trước - before 1979	24	19	5	268	202	66	95	31	64	1 903	1 035	868
b) Thành thị - Urban	149	105	44	3 262	1 437	1 825	2 191	912	1 279	2 935	1 341	1 594
1994	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	22	14	8	102	93	9	17	15	2	-	-	-
1989 - 1990	36	29	7	1 475	561	914	1 169	441	728	585	192	393
1987 - 1988	27	19	8	1 022	404	618	646	260	386	325	144	181
1984 - 1986	29	22	7	402	218	184	252	138	114	462	225	237
1979 - 1983	22	11	11	179	101	78	76	45	31	656	306	350
Trước - before 1979	12	10	2	82	60	22	31	13	18	907	474	433
c) Nông thôn - Rural	292	262	30	3 157	2 122	1 035	1 420	789	631	3 629	2 227	1 402
1994	1	1	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	64	56	8	152	129	23	16	11	5	4	3	1
1989 - 1990	67	59	8	1 097	662	435	531	285	246	468	328	140
1987 - 1988	72	65	7	932	601	331	398	219	179	540	413	127
1984 - 1986	49	47	2	559	413	146	255	153	102	778	499	279
1979 - 1983	27	25	2	230	174	56	156	103	53	843	423	420
Trước - before 1979	12	9	3	186	142	44	64	18	46	996	561	435

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
44. QUẢNG BÌNH												
a) Tổng số - Total	264	207	57	4 026	2 130	1 896	3 460	1 163	2 297	6 228	3 071	3 157
1994	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	40	30	10	122	97	25	12	4	8	12	5	7
1989 - 1990	67	55	12	1 635	722	913	1 509	473	1 036	1 154	451	703
1987 - 1988	57	45	12	1 044	520	524	1 167	342	825	941	464	477
1984 - 1986	46	37	9	673	428	245	491	214	277	1 103	579	524
1979 - 1983	27	19	8	299	190	109	154	97	57	1 309	703	606
Trước - before 1979	25	20	5	253	173	80	127	33	94	1 709	869	840
b) Thành thị - Urban	94	70	24	1 961	864	1 097	2 133	607	1 526	3 028	1 317	1 711
1994	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	11	8	3	55	47	8	6	3	3	3	2	1
1989 - 1990	22	16	6	917	334	583	1 053	293	760	754	247	507
1987 - 1988	15	11	4	515	214	301	754	198	556	492	207	285
1984 - 1986	18	15	3	288	169	119	236	79	157	441	226	215
1979 - 1983	14	9	5	124	70	54	45	26	19	568	266	302
Trước - before 1979	13	11	2	62	30	32	39	8	31	770	369	401
c) Nông thôn - Rural	170	137	33	2 065	1 266	799	1 327	556	771	3 200	1 754	1 446
1994	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	29	22	7	67	50	17	6	1	5	9	3	6
1989 - 1990	45	39	6	718	388	330	456	180	276	400	204	196
1987 - 1988	42	34	8	529	306	223	413	144	269	449	257	192
1984 - 1986	28	22	6	385	259	126	255	135	120	662	353	309
1979 - 1983	13	10	3	175	120	55	109	71	38	741	437	304
Trước - before 1979	12	9	3	191	143	48	88	25	63	939	500	439

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
45. QUẢNG TRỊ												
a) Tổng số - Total	127	81	46	2 486	1 178	1 308	1 796	618	1 178	3 531	1 982	1 549
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	33	20	13	68	48	20	3	1	2	-	-	-
1989 - 1990	26	20	6	861	329	532	529	145	384	405	203	202
1987 - 1988	26	16	10	738	303	435	721	217	504	422	263	159
1984 - 1986	19	15	4	462	260	202	342	171	171	563	344	219
1979 - 1983	12	8	4	225	153	72	123	59	64	818	418	400
Trước - before 1979	11	2	9	132	85	47	78	25	53	1 323	754	569
b) Thành thị - Urban	64	42	22	1 386	505	881	1 240	355	885	1 890	902	988
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	15	9	6	38	21	17	2	-	2	-	-	-
1989 - 1990	13	9	4	553	163	390	420	96	324	271	101	170
1987 - 1988	14	9	5	432	135	297	566	148	418	249	125	124
1984 - 1986	10	8	2	211	96	115	183	83	100	305	169	136
1979 - 1983	6	6	-	100	58	42	49	21	28	413	191	222
Trước - before 1979	6	1	5	52	32	20	20	7	13	652	316	336
c) Nông thôn - Rural	63	39	24	1 100	673	427	556	263	293	1 641	1 080	561
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	18	11	7	30	27	3	1	1	-	-	-	-
1989 - 1990	13	11	2	308	166	142	109	49	60	134	102	32
1987 - 1988	12	7	5	306	168	138	155	69	86	173	138	35
1984 - 1986	9	7	2	251	164	87	159	88	71	258	175	83
1979 - 1983	6	2	4	125	95	30	74	38	36	405	227	178
Trước - before 1979	5	1	4	80	53	27	58	18	40	671	438	233

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
46. THỪA THIÊN HUẾ												
a) Tổng số - Total	264	178	86	7 295	3 498	3 797	7 595	3 494	4 101	36 290	15 926	20 364
1994	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	81	61	20	370	273	97	34	27	7	27	11	16
1989 - 1990	75	43	32	3 277	1 489	1 788	3 788	1 689	2 099	11 197	4 160	7 037
1987 - 1988	42	27	15	2 153	963	1 190	2 431	1 142	1 289	11 748	4 724	7 024
1984 - 1986	27	19	8	969	498	471	957	481	476	8 037	3 901	4 136
1979 - 1983	27	18	9	377	200	177	310	139	171	3 257	1 899	1 358
Trước - before 1979	10	9	1	149	75	74	75	16	59	2 024	1 231	793
b) Thành thị - Urban	159	100	59	4 159	1 906	2 253	5 261	2 338	2 923	30 269	12 672	17 597
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	40	25	15	191	122	69	23	16	7	19	10	9
1989 - 1990	48	25	23	1 906	819	1 087	2 719	1 146	1 573	9 454	3 363	6 091
1987 - 1988	29	17	12	1 236	551	685	1 732	785	947	10 239	3 922	6 317
1984 - 1986	17	12	5	560	288	272	593	307	286	6 725	3 141	3 584
1979 - 1983	18	14	4	197	97	100	159	76	83	2 365	1 358	1 007
Trước - before 1979	7	7	-	69	29	40	35	8	27	1 467	878	589
c) Nông thôn - Rural	105	78	27	3 136	1 592	1 544	2 334	1 156	1 178	6 021	3 254	2 767
1994	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	41	36	5	179	151	28	11	11	-	8	1	7
1989 - 1990	27	18	9	1 371	670	701	1 069	543	526	1 743	797	946
1987 - 1988	13	10	3	917	412	505	699	357	342	1 509	802	707
1984 - 1986	10	7	3	409	210	199	364	174	190	1 312	760	552
1979 - 1983	9	4	5	180	103	77	151	63	88	892	541	351
Trước - before 1979	3	2	1	80	46	34	40	8	32	557	353	204

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
48. ĐÀ NẴNG												
a) Tổng số - Total	339	235	104	14 557	6 413	8 144	26 853	12 179	14 674	43 322	22 906	20 416
1994	1	1	-	1	-	1	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	68	51	17	297	250	47	68	33	35	50	20	30
1989 - 1990	97	64	33	7 394	3 006	4 388	14 392	5 928	8 464	14 176	7 011	7 165
1987 - 1988	66	41	25	4 541	1 961	2 580	8 894	4 003	4 891	14 088	6 806	7 282
1984 - 1986	57	43	14	1 738	904	834	2 882	1 815	1 067	9 821	5 733	4 088
1979 - 1983	28	20	8	500	246	254	554	364	190	3 672	2 316	1 356
Trước - before 1979	22	15	7	86	46	40	63	36	27	1 515	1 020	495
b) Thành thị - Urban	321	223	98	13 664	5 928	7 736	25 971	11 763	14 208	42 161	22 299	19 862
1994	1	1	-	1	-	1	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	63	47	16	189	146	43	66	32	34	50	20	30
1989 - 1990	90	59	31	6 953	2 788	4 165	13 905	5 716	8 189	13 864	6 868	6 996
1987 - 1988	66	41	25	4 333	1 875	2 458	8 635	3 884	4 751	13 808	6 673	7 135
1984 - 1986	54	41	13	1 650	854	796	2 786	1 759	1 027	9 550	5 602	3 948
1979 - 1983	26	19	7	459	222	237	523	341	182	3 479	2 194	1 285
Trước - before 1979	21	15	6	79	43	36	56	31	25	1 410	942	468
c) Nông thôn - Rural	18	12	6	893	485	408	882	416	466	1 161	607	554
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	5	4	1	108	104	4	2	1	1	-	-	-
1989 - 1990	7	5	2	441	218	223	487	212	275	312	143	169
1987 - 1988	-	-	-	208	86	122	259	119	140	280	133	147
1984 - 1986	3	2	1	88	50	38	96	56	40	271	131	140
1979 - 1983	2	1	1	41	24	17	31	23	8	193	122	71
Trước - before 1979	1	-	1	7	3	4	7	5	2	105	78	27

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
49. QUẢNG NAM												
a) Tổng số - Total	374	276	98	9 448	4 921	4 527	8 584	4 050	4 534	6 820	3 575	3 245
1994	1	1	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	116	78	38	808	582	226	66	41	25	12	5	7
1989 - 1990	99	71	28	4 085	1 965	2 120	4 278	1 816	2 462	2 024	822	1 202
1987 - 1988	86	65	21	2 793	1 288	1 505	2 769	1 234	1 535	1 325	652	673
1984 - 1986	45	39	6	1 137	659	478	1 023	666	357	1 237	697	540
1979 - 1983	19	14	5	428	276	152	336	235	101	1 139	658	481
Trước - before 1979	8	8	-	196	150	46	112	58	54	1 083	741	342
b) Thành thị - Urban	100	87	13	5 438	2 487	2 951	5 400	2 480	2 920	3 305	1 475	1 830
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	28	23	5	317	202	115	34	17	17	6	2	4
1989 - 1990	26	23	3	2 459	1 050	1 409	2 715	1 139	1 576	1 148	386	762
1987 - 1988	26	24	2	1 791	742	1 049	1 821	796	1 025	676	285	391
1984 - 1986	11	9	2	599	322	277	625	399	226	480	245	235
1979 - 1983	6	5	1	197	115	82	162	110	52	448	224	224
Trước - before 1979	3	3	-	75	56	19	43	19	24	547	333	214
c) Nông thôn - Rural	274	189	85	4 010	2 434	1 576	3 184	1 570	1 614	3 515	2 100	1 415
1994	1	1	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	88	55	33	491	380	111	32	24	8	6	3	3
1989 - 1990	73	48	25	1 626	915	711	1 563	677	886	876	436	440
1987 - 1988	60	41	19	1 002	546	456	948	438	510	649	367	282
1984 - 1986	34	30	4	538	337	201	398	267	131	757	452	305
1979 - 1983	13	9	4	231	161	70	174	125	49	691	434	257
Trước - before 1979	5	5	-	121	94	27	69	39	30	536	408	128

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
51. QUẢNG NGÃI												
a) Tổng số - Total	194	161	33	7 335	4 299	3 036	8 340	3 199	5 141	5 825	3 343	2 482
1994	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	65	52	13	691	575	116	24	9	15	7	4	3
1989 - 1990	63	51	12	3 412	1 801	1 611	4 162	1 412	2 750	1 559	738	821
1987 - 1988	25	23	2	1 817	1 013	804	2 750	997	1 753	1 187	633	554
1984 - 1986	25	23	2	854	532	322	923	500	423	1 249	778	471
1979 - 1983	9	6	3	366	249	117	328	228	100	957	621	336
Trước - before 1979	5	5	-	195	129	66	153	53	100	866	569	297
b) Thành thị - Urban	35	29	6	1 919	873	1 046	4 319	1 407	2 912	2 272	1 179	1 093
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	16	12	4	154	101	53	8	1	7	-	-	-
1989 - 1990	11	9	2	920	375	545	2 200	627	1 573	645	286	359
1987 - 1988	2	2	-	464	197	267	1 562	502	1 060	463	240	223
1984 - 1986	3	3	-	234	122	112	391	186	205	409	222	187
1979 - 1983	1	1	-	102	60	42	106	72	34	348	185	163
Trước - before 1979	2	2	-	45	18	27	52	19	33	407	246	161
c) Nông thôn - Rural	159	132	27	5 416	3 426	1 990	4 021	1 792	2 229	3 553	2 164	1 389
1994	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	49	40	9	537	474	63	16	8	8	7	4	3
1989 - 1990	52	42	10	2 492	1 426	1 066	1 962	785	1 177	914	452	462
1987 - 1988	23	21	2	1 353	816	537	1 188	495	693	724	393	331
1984 - 1986	22	20	2	620	410	210	532	314	218	840	556	284
1979 - 1983	8	5	3	264	189	75	222	156	66	609	436	173
Trước - before 1979	3	3	-	150	111	39	101	34	67	459	323	136

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
52. BÌNH ĐỊNH												
a) Tổng số - Total	174	114	60	5 071	2 576	2 495	5 346	2 752	2 594	18 571	8 544	10 027
1994	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	38	24	14	340	276	64	106	99	7	33	18	15
1989 - 1990	46	31	15	2 238	1 019	1 219	2 729	1 242	1 487	5 541	2 196	3 345
1987 - 1988	32	20	12	1 339	622	717	1 648	807	841	6 321	2 534	3 787
1984 - 1986	26	18	8	653	359	294	601	428	173	3 703	1 933	1 770
1979 - 1983	14	11	3	303	172	131	207	148	59	1 628	977	651
Trước - before 1979	16	10	6	198	128	70	55	28	27	1 345	886	459
b) Thành thị - Urban	99	56	43	3 348	1 451	1 897	3 949	1 757	2 192	16 375	7 146	9 229
1994	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	15	7	8	184	137	47	43	38	5	28	15	13
1989 - 1990	31	20	11	1 571	614	957	2 138	861	1 277	5 162	1 980	3 182
1987 - 1988	22	10	12	927	374	553	1 256	532	724	5 967	2 320	3 647
1984 - 1986	15	9	6	445	217	228	389	251	138	3 268	1 668	1 600
1979 - 1983	10	8	2	162	76	86	94	59	35	1 160	688	472
Trước - before 1979	5	2	3	59	33	26	29	16	13	790	475	315
c) Nông thôn - Rural	75	58	17	1 723	1 125	598	1 397	995	402	2 196	1 398	798
1994	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	23	17	6	156	139	17	63	61	2	5	3	2
1989 - 1990	15	11	4	667	405	262	591	381	210	379	216	163
1987 - 1988	10	10	-	412	248	164	392	275	117	354	214	140
1984 - 1986	11	9	2	208	142	66	212	177	35	435	265	170
1979 - 1983	4	3	1	141	96	45	113	89	24	468	289	179
Trước - before 1979	11	8	3	139	95	44	26	12	14	555	411	144

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
54. PHÚ YÊN												
a) Tổng số - Total	179	120	59	6 706	3 471	3 235	6 238	3 553	2 685	4 113	2 246	1 867
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	45	32	13	240	187	53	44	38	6	1	-	1
1989 - 1990	47	22	25	3 558	1 703	1 855	3 210	1 754	1 456	751	339	412
1987 - 1988	28	17	11	1 810	906	904	2 006	1 150	856	719	371	348
1984 - 1986	24	18	6	737	427	310	703	459	244	900	493	407
1979 - 1983	8	7	1	249	170	79	163	116	47	788	467	321
Trước - before 1979	27	24	3	112	78	34	112	36	76	954	576	378
b) Thành thị - Urban	53	32	21	4 266	2 127	2 139	4 129	2 390	1 739	2 138	1 094	1 044
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	14	8	6	158	124	34	28	25	3	-	-	-
1989 - 1990	17	6	11	2 350	1 087	1 263	2 180	1 226	954	363	138	225
1987 - 1988	7	7	-	1 174	591	583	1 372	785	587	385	184	201
1984 - 1986	10	7	3	412	228	184	432	278	154	478	260	218
1979 - 1983	3	3	-	128	77	51	83	65	18	389	224	165
Trước - before 1979	2	1	1	44	20	24	34	11	23	523	288	235
c) Nông thôn - Rural	126	88	38	2 440	1 344	1 096	2 109	1 163	946	1 975	1 152	823
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	31	24	7	82	63	19	16	13	3	1	-	1
1989 - 1990	30	16	14	1 208	616	592	1 030	528	502	388	201	187
1987 - 1988	21	10	11	636	315	321	634	365	269	334	187	147
1984 - 1986	14	11	3	325	199	126	271	181	90	422	233	189
1979 - 1983	5	4	1	121	93	28	80	51	29	399	243	156
Trước - before 1979	25	23	2	68	58	10	78	25	53	431	288	143

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
56. KHÁNH HÒA												
a) Tổng số - Total	129	88	41	5 168	2 192	2 976	10 364	3 286	7 078	14 573	7 406	7 167
1994	3	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	47	39	8	321	225	96	75	57	18	8	4	4
1989 - 1990	31	19	12	2 405	954	1 451	4 849	1 428	3 421	4 537	2 201	2 336
1987 - 1988	22	15	7	1 247	464	783	3 772	1 126	2 646	4 383	2 052	2 331
1984 - 1986	13	7	6	638	264	374	1 147	476	671	2 875	1 566	1 309
1979 - 1983	7	6	1	339	149	190	321	156	165	1 355	772	583
Trước - before 1979	6	2	4	218	136	82	200	43	157	1 415	811	604
b) Thành thị - Urban	63	43	20	2 956	1 184	1 772	6 661	2 302	4 359	11 631	5 890	5 741
1994	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	22	19	3	154	101	53	53	40	13	7	4	3
1989 - 1990	18	10	8	1 413	539	874	3 216	1 016	2 200	3 738	1 818	1 920
1987 - 1988	9	7	2	762	287	475	2 370	800	1 570	3 769	1 747	2 022
1984 - 1986	6	2	4	369	151	218	720	322	398	2 307	1 286	1 021
1979 - 1983	4	4	-	178	64	114	204	101	103	913	521	392
Trước - before 1979	3	1	2	80	42	38	98	23	75	897	514	383
c) Nông thôn - Rural	66	45	21	2 212	1 008	1 204	3 703	984	2 719	2 942	1 516	1 426
1994	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	25	20	5	167	124	43	22	17	5	1	-	1
1989 - 1990	13	9	4	992	415	577	1 633	412	1 221	799	383	416
1987 - 1988	13	8	5	485	177	308	1 402	326	1 076	614	305	309
1984 - 1986	7	5	2	269	113	156	427	154	273	568	280	288
1979 - 1983	3	2	1	161	85	76	117	55	62	442	251	191
Trước - before 1979	3	1	2	138	94	44	102	20	82	518	297	221

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
58. NINH THUẬN												
a) Tổng số - Total	90	58	32	1 218	780	438	990	346	644	1 744	995	749
1994	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	31	23	8	121	98	23	8	1	7	1	1	-
1989 - 1990	21	12	9	379	239	140	319	90	229	196	102	94
1987 - 1988	12	8	4	295	163	132	391	108	283	201	118	83
1984 - 1986	12	9	3	244	156	88	184	98	86	344	199	145
1979 - 1983	8	3	5	119	88	31	65	38	27	387	225	162
Trước - before 1979	5	2	3	60	36	24	23	11	12	615	350	265
b) Thành thị - Urban	26	17	9	541	338	203	678	237	441	1 077	585	492
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	7	6	1	67	50	17	6	1	5	1	1	-
1989 - 1990	8	4	4	163	111	52	221	65	156	87	42	45
1987 - 1988	4	3	1	116	61	55	276	79	197	107	54	53
1984 - 1986	2	2	-	104	66	38	126	66	60	210	118	92
1979 - 1983	3	1	2	58	33	25	36	21	15	240	127	113
Trước - before 1979	2	1	1	33	17	16	13	5	8	432	243	189
c) Nông thôn - Rural	64	41	23	677	442	235	312	109	203	667	410	257
1994	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	24	17	7	54	48	6	2	-	2	-	-	-
1989 - 1990	13	8	5	216	128	88	98	25	73	109	60	49
1987 - 1988	8	5	3	179	102	77	115	29	86	94	64	30
1984 - 1986	10	7	3	140	90	50	58	32	26	134	81	53
1979 - 1983	5	2	3	61	55	6	29	17	12	147	98	49
Trước - before 1979	3	1	2	27	19	8	10	6	4	183	107	76

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
60. BÌNH THUẬN												
a) Tổng số - Total	175	116	59	3 586	1 640	1 946	2 923	959	1 964	4 830	2 408	2 422
1994	4	3	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	29	20	9	117	81	36	7	4	3	6	6	-
1989 - 1990	55	26	29	1 504	564	940	1 223	407	816	674	326	348
1987 - 1988	38	31	7	945	418	527	760	238	522	671	369	302
1984 - 1986	24	18	6	561	296	265	357	162	195	953	503	450
1979 - 1983	13	8	5	245	154	91	230	82	148	1 135	505	630
Trước - before 1979	12	10	2	214	127	87	346	66	280	1 391	699	692
b) Thành thị - Urban	81	50	31	1 803	753	1 050	1 685	520	1 165	2 603	1 237	1 366
1994	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	7	6	1	61	43	18	3	2	1	4	4	-
1989 - 1990	31	12	19	790	286	504	729	227	502	410	186	224
1987 - 1988	16	13	3	483	191	292	500	135	365	377	197	180
1984 - 1986	13	11	2	271	129	142	223	94	129	531	263	268
1979 - 1983	6	1	5	104	55	49	104	43	61	558	237	321
Trước - before 1979	6	5	1	94	49	45	126	19	107	723	350	373
c) Nông thôn - Rural	94	66	28	1 783	887	896	1 238	439	799	2 227	1 171	1 056
1994	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	22	14	8	56	38	18	4	2	2	2	2	-
1989 - 1990	24	14	10	714	278	436	494	180	314	264	140	124
1987 - 1988	22	18	4	462	227	235	260	103	157	294	172	122
1984 - 1986	11	7	4	290	167	123	134	68	66	422	240	182
1979 - 1983	7	7	-	141	99	42	126	39	87	577	268	309
Trước - before 1979	6	5	1	120	78	42	220	47	173	668	349	319

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
62. KON TUM												
a) Tổng số - Total	127	69	58	1 447	769	678	1 870	628	1 242	3 277	1 864	1 413
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	14	5	9	19	13	6	4	2	2	6	3	3
1989 - 1990	30	13	17	556	272	284	621	170	451	626	329	297
1987 - 1988	23	13	10	378	186	192	679	215	464	441	267	174
1984 - 1986	21	14	7	271	163	108	252	125	127	682	426	256
1979 - 1983	19	10	9	139	81	58	150	69	81	663	374	289
Trước - before 1979	20	14	6	84	54	30	164	47	117	859	465	394
b) Thành thị - Urban	92	51	41	886	401	485	1 475	482	993	2 080	1 087	993
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	9	3	6	5	4	1	3	1	2	6	3	3
1989 - 1990	18	7	11	376	166	210	535	147	388	452	209	243
1987 - 1988	18	10	8	260	116	144	596	182	414	269	146	123
1984 - 1986	19	13	6	156	74	82	196	96	100	333	194	139
1979 - 1983	14	7	7	56	26	30	75	40	35	399	206	193
Trước - before 1979	14	11	3	33	15	18	70	16	54	621	329	292
c) Nông thôn - Rural	35	18	17	561	368	193	395	146	249	1 197	777	420
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	5	2	3	14	9	5	1	1	-	-	-	-
1989 - 1990	12	6	6	180	106	74	86	23	63	174	120	54
1987 - 1988	5	3	2	118	70	48	83	33	50	172	121	51
1984 - 1986	2	1	1	115	89	26	56	29	27	349	232	117
1979 - 1983	5	3	2	83	55	28	75	29	46	264	168	96
Trước - before 1979	6	3	3	51	39	12	94	31	63	238	136	102

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
64. GIA LAI												
a) Tổng số - Total	196	91	105	3 122	1 639	1 483	2 028	748	1 280	4 822	2 459	2 363
1994	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	24	16	8	169	115	54	3	1	2	6	2	4
1989 - 1990	94	32	62	952	423	529	725	158	567	667	359	308
1987 - 1988	36	18	18	931	411	520	706	234	472	540	301	239
1984 - 1986	21	13	8	654	415	239	426	238	188	830	474	356
1979 - 1983	11	8	3	262	171	91	114	83	31	1 233	515	718
Trước - before 1979	8	4	4	154	104	50	54	34	20	1 546	808	738
b) Thành thị - Urban	99	41	58	2 028	1 033	995	1 672	537	1 135	3 183	1 588	1 595
1994	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	12	7	5	118	79	39	1	1	-	5	2	3
1989 - 1990	50	15	35	609	285	324	623	122	501	501	262	239
1987 - 1988	16	7	9	675	300	375	605	179	426	337	174	163
1984 - 1986	11	7	4	426	260	166	329	165	164	485	274	211
1979 - 1983	5	3	2	144	83	61	78	51	27	811	309	502
Trước - before 1979	4	2	2	56	26	30	36	19	17	1 044	567	477
c) Nông thôn - Rural	97	50	47	1 094	606	488	356	211	145	1 639	871	768
1994	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	12	9	3	51	36	15	2	-	2	1	-	1
1989 - 1990	44	17	27	343	138	205	102	36	66	166	97	69
1987 - 1988	20	11	9	256	111	145	101	55	46	203	127	76
1984 - 1986	10	6	4	228	155	73	97	73	24	345	200	145
1979 - 1983	6	5	1	118	88	30	36	32	4	422	206	216
Trước - before 1979	4	2	2	98	78	20	18	15	3	502	241	261

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
66. ĐÁK LẮK												
a) Tổng số - Total	368	235	133	7 590	3 610	3 980	3 405	1 328	2 077	14 476	7 156	7 320
1994	2	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	84	58	26	857	344	513	22	10	12	29	16	13
1989 - 1990	113	62	51	2 741	1 313	1 428	959	324	635	3 176	1 397	1 779
1987 - 1988	69	43	26	1 992	819	1 173	1 100	381	719	3 565	1 680	1 885
1984 - 1986	43	31	12	1 141	594	547	775	400	375	3 149	1 617	1 532
1979 - 1983	25	20	5	541	333	208	277	163	114	2 033	1 021	1 012
Trước - before 1979	32	20	12	317	206	111	272	50	222	2 524	1 425	1 099
b) Thành thị - Urban	193	121	72	4 618	1 751	2 867	2 234	816	1 418	10 752	5 051	5 701
1994	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	45	36	9	770	285	485	18	8	10	21	11	10
1989 - 1990	60	28	32	1 602	581	1 021	622	182	440	2 600	1 101	1 499
1987 - 1988	39	22	17	1 299	459	840	805	256	549	2 868	1 260	1 608
1984 - 1986	27	20	7	628	271	357	532	244	288	2 360	1 128	1 232
1979 - 1983	10	8	2	227	108	119	159	106	53	1 365	689	676
Trước - before 1979	11	7	4	92	47	45	98	20	78	1 538	862	676
c) Nông thôn - Rural	175	114	61	2 972	1 859	1 113	1 171	512	659	3 724	2 105	1 619
1994	1	1	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	39	22	17	87	59	28	4	2	2	8	5	3
1989 - 1990	53	34	19	1 139	732	407	337	142	195	576	296	280
1987 - 1988	30	21	9	693	360	333	295	125	170	697	420	277
1984 - 1986	16	11	5	513	323	190	243	156	87	789	489	300
1979 - 1983	15	12	3	314	225	89	118	57	61	668	332	336
Trước - before 1979	21	13	8	225	159	66	174	30	144	986	563	423

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
67. ĐÁK NÔNG												
a) Tổng số - Total	88	54	34	938	513	425	362	179	183	2 017	1 168	849
1994	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	10	7	3	35	19	16	2	1	1	6	3	3
1989 - 1990	34	14	20	292	132	160	96	38	58	236	133	103
1987 - 1988	20	14	6	244	128	116	107	45	62	293	189	104
1984 - 1986	10	9	1	220	142	78	87	56	31	411	255	156
1979 - 1983	8	6	2	81	52	29	43	30	13	459	242	217
Trước - before 1979	6	4	2	64	38	26	27	9	18	612	346	266
b) Thành thị - Urban	22	14	8	385	161	224	167	76	91	744	395	349
1994	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	2	2	-	20	11	9	-	-	-	2	1	1
1989 - 1990	5	2	3	113	41	72	38	16	22	88	47	41
1987 - 1988	8	7	1	102	36	66	58	23	35	80	47	33
1984 - 1986	1	-	1	89	43	46	38	21	17	102	45	57
1979 - 1983	4	2	2	30	13	17	18	11	7	174	92	82
Trước - before 1979	2	1	1	30	16	14	15	5	10	298	163	135
c) Nông thôn - Rural	66	40	26	553	352	201	195	103	92	1 273	773	500
1994	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	8	5	3	15	8	7	2	1	1	4	2	2
1989 - 1990	29	12	17	179	91	88	58	22	36	148	86	62
1987 - 1988	12	7	5	142	92	50	49	22	27	213	142	71
1984 - 1986	9	9	-	131	99	32	49	35	14	309	210	99
1979 - 1983	4	4	-	51	39	12	25	19	6	285	150	135
Trước - before 1979	4	3	1	34	22	12	12	4	8	314	183	131

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
68. LÂM ĐỒNG												
a) Tổng số - Total	268	193	75	4 786	2 252	2 534	3 619	1 519	2 100	20 462	8 784	11 678
1994	1	1	-	2	1	1	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	55	41	14	344	197	147	43	34	9	27	8	19
1989 - 1990	52	37	15	1 845	739	1 106	1 691	620	1 071	6 320	2 301	4 019
1987 - 1988	67	47	20	1 215	546	669	1 155	480	675	6 743	2 592	4 151
1984 - 1986	47	40	7	772	419	353	467	268	199	4 000	2 024	1 976
1979 - 1983	21	15	6	335	196	139	167	94	73	1 584	895	689
Trước - before 1979	25	12	13	273	154	119	96	23	73	1 788	964	824
b) Thành thị - Urban	166	127	39	3 580	1 571	2 009	3 071	1 250	1 821	18 454	7 628	10 826
1994	1	1	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	33	28	5	299	175	124	40	33	7	27	8	19
1989 - 1990	34	26	8	1 470	555	915	1 489	537	952	6 018	2 141	3 877
1987 - 1988	46	30	16	965	415	550	1 003	391	612	6 407	2 405	4 002
1984 - 1986	30	28	2	529	267	262	371	207	164	3 595	1 778	1 817
1979 - 1983	13	10	3	216	118	98	121	68	53	1 174	657	517
Trước - before 1979	9	4	5	100	40	60	47	14	33	1 233	639	594
c) Nông thôn - Rural	102	66	36	1 206	681	525	548	269	279	2 008	1 156	852
1994	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	22	13	9	45	22	23	3	1	2	-	-	-
1989 - 1990	18	11	7	375	184	191	202	83	119	302	160	142
1987 - 1988	21	17	4	250	131	119	152	89	63	336	187	149
1984 - 1986	17	12	5	243	152	91	96	61	35	405	246	159
1979 - 1983	8	5	3	119	78	41	46	26	20	410	238	172
Trước - before 1979	16	8	8	173	114	59	49	9	40	555	325	230

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
70. BÌNH PHƯỚC												
a) Tổng số - Total	150	97	53	3 382	1 493	1 889	1 907	693	1 214	4 555	2 310	2 245
1994	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	30	13	17	100	71	29	8	4	4	4	3	1
1989 - 1990	40	24	16	1 314	505	809	671	200	471	430	223	207
1987 - 1988	37	25	12	935	371	564	655	221	434	458	253	205
1984 - 1986	21	17	4	563	308	255	320	172	148	754	420	334
1979 - 1983	9	7	2	265	138	127	136	62	74	1 199	504	695
Trước - before 1979	12	10	2	205	100	105	117	34	83	1 710	907	803
b) Thành thị - Urban	43	29	14	1 418	629	789	988	293	695	1 742	834	908
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	6	3	3	24	19	5	3	1	2	4	3	1
1989 - 1990	13	6	7	531	222	309	371	87	284	117	63	54
1987 - 1988	12	10	2	458	197	261	368	92	276	141	64	77
1984 - 1986	6	6	-	245	117	128	164	82	82	265	128	137
1979 - 1983	3	2	1	94	41	53	40	17	23	454	169	285
Trước - before 1979	3	2	1	66	33	33	42	14	28	761	407	354
c) Nông thôn - Rural	107	68	39	1 964	864	1 100	919	400	519	2 813	1 476	1 337
1994	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	24	10	14	76	52	24	5	3	2	-	-	-
1989 - 1990	27	18	9	783	283	500	300	113	187	313	160	153
1987 - 1988	25	15	10	477	174	303	287	129	158	317	189	128
1984 - 1986	15	11	4	318	191	127	156	90	66	489	292	197
1979 - 1983	6	5	1	171	97	74	96	45	51	745	335	410
Trước - before 1979	9	8	1	139	67	72	75	20	55	949	500	449

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
72. TÂY NINH												
a) Tổng số - Total	141	89	52	3 326	1 782	1 544	1 605	675	930	4 083	2 046	2 037
1994	1	1	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	25	18	7	257	225	32	9	1	8	8	3	5
1989 - 1990	38	22	16	1 309	620	689	730	250	480	831	378	453
1987 - 1988	33	21	12	857	420	437	473	207	266	854	408	446
1984 - 1986	21	16	5	501	286	215	200	117	83	860	468	392
1979 - 1983	17	7	10	258	141	117	121	76	45	701	348	353
Trước - before 1979	6	4	2	142	88	54	72	24	48	829	441	388
b) Thành thị - Urban	35	25	10	823	469	354	259	121	138	1 283	573	710
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	3	2	1	72	67	5	-	-	-	2	-	2
1989 - 1990	13	8	5	305	152	153	105	39	66	261	112	149
1987 - 1988	6	5	1	224	115	109	80	43	37	253	100	153
1984 - 1986	6	6	-	133	86	47	39	22	17	277	142	135
1979 - 1983	6	3	3	56	34	22	21	12	9	226	100	126
Trước - before 1979	1	1	-	33	15	18	14	5	9	264	119	145
c) Nông thôn - Rural	106	64	42	2 503	1 313	1 190	1 346	554	792	2 800	1 473	1 327
1994	1	1	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	22	16	6	185	158	27	9	1	8	6	3	3
1989 - 1990	25	14	11	1 004	468	536	625	211	414	570	266	304
1987 - 1988	27	16	11	633	305	328	393	164	229	601	308	293
1984 - 1986	15	10	5	368	200	168	161	95	66	583	326	257
1979 - 1983	11	4	7	202	107	95	100	64	36	475	248	227
Trước - before 1979	5	3	2	109	73	36	58	19	39	565	322	243

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
74. BÌNH DƯƠNG												
a) Tổng số - Total	395	213	182	9 189	4 226	4 963	8 739	3 459	5 280	35 080	16 996	18 084
1994	3	3	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	60	41	19	645	464	181	24	16	8	48	24	24
1989 - 1990	128	49	79	3 618	1 603	2 015	3 997	1 474	2 523	15 542	7 362	8 180
1987 - 1988	69	40	29	2 728	1 160	1 568	3 034	1 192	1 842	10 137	4 414	5 723
1984 - 1986	67	38	29	1 446	665	781	1 207	569	638	5 341	2 847	2 494
1979 - 1983	48	29	19	588	259	329	388	172	216	2 726	1 526	1 200
Trước - before 1979	20	13	7	163	74	89	89	36	53	1 286	823	463
b) Thành thị - Urban	189	98	91	4 032	1 826	2 206	5 152	1 825	3 327	14 469	6 751	7 718
1994	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	28	18	10	293	192	101	14	9	5	17	8	9
1989 - 1990	68	26	42	1 631	705	926	2 325	760	1 565	5 526	2 403	3 123
1987 - 1988	27	16	11	1 160	505	655	1 909	664	1 245	4 601	2 024	2 577
1984 - 1986	35	18	17	641	298	343	674	287	387	2 513	1 314	1 199
1979 - 1983	22	14	8	249	105	144	188	88	100	1 195	636	559
Trước - before 1979	7	4	3	58	21	37	42	17	25	617	366	251
c) Nông thôn - Rural	206	115	91	5 157	2 400	2 757	3 587	1 634	1 953	20 611	10 245	10 366
1994	1	1	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	32	23	9	352	272	80	10	7	3	31	16	15
1989 - 1990	60	23	37	1 987	898	1 089	1 672	714	958	10 016	4 959	5 057
1987 - 1988	42	24	18	1 568	655	913	1 125	528	597	5 536	2 390	3 146
1984 - 1986	32	20	12	805	367	438	533	282	251	2 828	1 533	1 295
1979 - 1983	26	15	11	339	154	185	200	84	116	1 531	890	641
Trước - before 1979	13	9	4	105	53	52	47	19	28	669	457	212

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
75. ĐỒNG NAI												
a) Tổng số - Total	702	391	311	14 535	7 503	7 032	16 059	7 188	8 871	30 796	15 336	15 460
1994	2	2	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	140	94	46	1 569	1 240	329	148	94	54	55	21	34
1989 - 1990	243	122	121	5 858	2 866	2 992	7 997	3 302	4 695	9 237	4 125	5 112
1987 - 1988	140	76	64	3 722	1 730	1 992	5 074	2 246	2 828	8 486	4 058	4 428
1984 - 1986	99	56	43	2 195	1 096	1 099	1 995	1 099	896	6 238	3 395	2 843
1979 - 1983	47	24	23	884	412	472	602	336	266	3 806	2 063	1 743
Trước - before 1979	31	17	14	306	158	148	243	111	132	2 974	1 674	1 300
b) Thành thị - Urban	424	203	221	7 093	3 213	3 880	10 260	4 331	5 929	20 569	10 037	10 532
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	59	36	23	595	471	124	109	68	41	33	13	20
1989 - 1990	154	59	95	2 805	1 151	1 654	5 146	1 918	3 228	6 691	2 938	3 753
1987 - 1988	89	39	50	1 944	813	1 131	3 353	1 418	1 935	6 144	2 924	3 220
1984 - 1986	70	39	31	1 173	529	644	1 250	697	553	4 136	2 233	1 903
1979 - 1983	28	16	12	455	193	262	298	178	120	2 220	1 202	1 018
Trước - before 1979	24	14	10	121	56	65	104	52	52	1 345	727	618
c) Nông thôn - Rural	278	188	90	7 442	4 290	3 152	5 799	2 857	2 942	10 227	5 299	4 928
1994	2	2	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	81	58	23	974	769	205	39	26	13	22	8	14
1989 - 1990	89	63	26	3 053	1 715	1 338	2 851	1 384	1 467	2 546	1 187	1 359
1987 - 1988	51	37	14	1 778	917	861	1 721	828	893	2 342	1 134	1 208
1984 - 1986	29	17	12	1 022	567	455	745	402	343	2 102	1 162	940
1979 - 1983	19	8	11	429	219	210	304	158	146	1 586	861	725
Trước - before 1979	7	3	4	185	102	83	139	59	80	1 629	947	682

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
77. BÀ RỊA - VŨNG TÀU												
a) Tổng số - Total	214	147	67	5 547	2 778	2 769	5 498	2 074	3 424	9 222	4 489	4 733
1994	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	32	26	6	218	178	40	13	3	10	22	8	14
1989 - 1990	72	44	28	2 193	1 097	1 096	2 601	964	1 637	2 459	1 121	1 338
1987 - 1988	45	32	13	1 541	761	780	1 952	661	1 291	2 133	958	1 175
1984 - 1986	35	26	9	950	476	474	655	315	340	1 737	877	860
1979 - 1983	18	9	9	416	187	229	202	102	100	1 444	725	719
Trước - before 1979	12	10	2	228	78	150	75	29	46	1 427	800	627
b) Thành thị - Urban	114	93	21	4 010	1 907	2 103	3 975	1 450	2 525	6 847	3 251	3 596
1994	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	14	11	3	121	93	28	8	2	6	19	7	12
1989 - 1990	32	28	4	1 636	793	843	1 875	685	1 190	1 919	873	1 046
1987 - 1988	24	20	4	1 091	523	568	1 450	458	992	1 681	743	938
1984 - 1986	26	21	5	674	325	349	451	215	236	1 264	620	644
1979 - 1983	10	6	4	303	126	177	143	70	73	1 020	474	546
Trước - before 1979	8	7	1	184	46	138	48	20	28	944	534	410
c) Nông thôn - Rural	100	54	46	1 537	871	666	1 523	624	899	2 375	1 238	1 137
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	18	15	3	97	85	12	5	1	4	3	1	2
1989 - 1990	40	16	24	557	304	253	726	279	447	540	248	292
1987 - 1988	21	12	9	450	238	212	502	203	299	452	215	237
1984 - 1986	9	5	4	276	151	125	204	100	104	473	257	216
1979 - 1983	8	3	5	113	61	52	59	32	27	424	251	173
Trước - before 1979	4	3	1	44	32	12	27	9	18	483	266	217

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
79. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH												
a) Tổng số - Total	1 920	1 111	809	59 490	27 273	32 217	97 056	46 377	50 679	260 688	131 104	129 584
1994	4	3	1	6	4	2	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	308	214	94	1 894	1 409	485	282	160	122	501	269	232
1989 - 1990	636	339	297	25 712	11 356	14 356	48 026	21 460	26 566	88 833	41 588	47 245
1987 - 1988	356	199	157	17 418	7 980	9 438	32 116	15 724	16 392	82 211	39 589	42 622
1984 - 1986	334	208	126	9 363	4 332	5 031	11 979	6 637	5 342	52 219	28 925	23 294
1979 - 1983	182	96	86	4 007	1 738	2 269	3 751	2 007	1 744	25 013	13 898	11 115
Trước - before 1979	100	52	48	1 090	454	636	902	389	513	11 911	6 835	5 076
b) Thành thị - Urban	1 693	980	713	53 403	24 639	28 764	90 866	43 426	47 440	247 789	124 892	122 897
1994	3	2	1	6	4	2	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	261	187	74	1 576	1 153	423	251	141	110	479	259	220
1989 - 1990	560	295	265	23 056	10 252	12 804	44 935	20 024	24 911	84 994	39 959	45 035
1987 - 1988	317	178	139	15 793	7 312	8 481	30 197	14 799	15 398	78 878	38 064	40 814
1984 - 1986	299	187	112	8 484	3 991	4 493	11 234	6 251	4 983	49 489	27 527	21 962
1979 - 1983	160	83	77	3 546	1 552	1 994	3 465	1 869	1 596	23 196	12 930	10 266
Trước - before 1979	93	48	45	942	375	567	784	342	442	10 753	6 153	4 600
c) Nông thôn - Rural	227	131	96	6 087	2 634	3 453	6 190	2 951	3 239	12 899	6 212	6 687
1994	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	47	27	20	318	256	62	31	19	12	22	10	12
1989 - 1990	76	44	32	2 656	1 104	1 552	3 091	1 436	1 655	3 839	1 629	2 210
1987 - 1988	39	21	18	1 625	668	957	1 919	925	994	3 333	1 525	1 808
1984 - 1986	35	21	14	879	341	538	745	386	359	2 730	1 398	1 332
1979 - 1983	22	13	9	461	186	275	286	138	148	1 817	968	849
Trước - before 1979	7	4	3	148	79	69	118	47	71	1 158	682	476

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
80. LONG AN												
a) Tổng số - Total	231	162	69	6 130	3 181	2 949	5 400	2 360	3 040	9 355	4 385	4 970
1994	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	62	49	13	403	331	72	8	5	3	11	5	6
1989 - 1990	61	42	19	2 789	1 354	1 435	2 926	1 215	1 711	3 200	1 310	1 890
1987 - 1988	49	34	15	1 466	730	736	1 550	658	892	1 840	822	1 018
1984 - 1986	34	21	13	781	397	384	584	313	271	1 486	721	765
1979 - 1983	11	8	3	414	219	195	223	115	108	1 232	626	606
Trước - before 1979	14	8	6	276	150	126	109	54	55	1 586	901	685
b) Thành thị - Urban	94	69	25	2 110	931	1 179	2 234	805	1 429	4 105	1 769	2 336
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	22	19	3	113	86	27	3	1	2	7	3	4
1989 - 1990	29	20	9	975	418	557	1 234	415	819	1 679	619	1 060
1987 - 1988	18	13	5	495	207	288	689	241	448	764	319	445
1984 - 1986	12	8	4	257	117	140	194	97	97	518	250	268
1979 - 1983	6	4	2	150	52	98	71	31	40	467	233	234
Trước - before 1979	7	5	2	120	51	69	43	20	23	670	345	325
c) Nông thôn - Rural	137	93	44	4 020	2 250	1 770	3 166	1 555	1 611	5 250	2 616	2 634
1994	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	40	30	10	290	245	45	5	4	1	4	2	2
1989 - 1990	32	22	10	1 814	936	878	1 692	800	892	1 521	691	830
1987 - 1988	31	21	10	971	523	448	861	417	444	1 076	503	573
1984 - 1986	22	13	9	524	280	244	390	216	174	968	471	497
1979 - 1983	5	4	1	264	167	97	152	84	68	765	393	372
Trước - before 1979	7	3	4	156	99	57	66	34	32	916	556	360

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
82. TIỀN GIANG												
a) Tổng số - Total	207	120	87	6 198	3 282	2 916	4 477	1 838	2 639	7 383	3 629	3 754
1994	3	2	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	44	35	9	506	416	90	15	8	7	8	5	3
1989 - 1990	66	31	35	2 784	1 319	1 465	2 327	893	1 434	2 388	1 011	1 377
1987 - 1988	34	19	15	1 406	664	742	1 308	535	773	1 741	772	969
1984 - 1986	27	13	14	792	433	359	481	234	247	1 104	598	506
1979 - 1983	18	8	10	399	231	168	215	114	101	973	530	443
Trước - before 1979	15	12	3	311	219	92	131	54	77	1 169	713	456
b) Thành thị - Urban	62	30	32	2 383	1 183	1 200	1 684	568	1 116	2 637	1 169	1 468
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	12	9	3	202	177	25	3	2	1	1	-	1
1989 - 1990	23	7	16	1 093	462	631	822	264	558	886	341	545
1987 - 1988	9	6	3	549	249	300	587	193	394	767	306	461
1984 - 1986	9	3	6	288	146	142	175	79	96	336	167	169
1979 - 1983	4	1	3	158	88	70	67	20	47	284	148	136
Trước - before 1979	5	4	1	93	61	32	30	10	20	363	207	156
c) Nông thôn - Rural	145	90	55	3 815	2 099	1 716	2 793	1 270	1 523	4 746	2 460	2 286
1994	3	2	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	32	26	6	304	239	65	12	6	6	7	5	2
1989 - 1990	43	24	19	1 691	857	834	1 505	629	876	1 502	670	832
1987 - 1988	25	13	12	857	415	442	721	342	379	974	466	508
1984 - 1986	18	10	8	504	287	217	306	155	151	768	431	337
1979 - 1983	14	7	7	241	143	98	148	94	54	689	382	307
Trước - before 1979	10	8	2	218	158	60	101	44	57	806	506	300

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
83. BẾN TRE												
a) Tổng số - Total	145	76	69	3 596	1 495	2 101	3 379	1 448	1 931	4 132	2 101	2 031
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	38	16	22	56	50	6	5	3	2	5	1	4
1989 - 1990	36	19	17	1 374	497	877	1 571	631	940	660	305	355
1987 - 1988	25	17	8	1 005	405	600	995	406	589	656	329	327
1984 - 1986	20	11	9	633	256	377	399	221	178	722	362	360
1979 - 1983	17	8	9	320	167	153	158	92	66	889	408	481
Trước - before 1979	9	5	4	208	120	88	251	95	156	1 200	696	504
b) Thành thị - Urban	23	14	9	1 057	305	752	391	173	218	1 028	490	538
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	2	1	1	11	10	1	1	1	-	3	1	2
1989 - 1990	5	3	2	438	107	331	183	79	104	127	66	61
1987 - 1988	4	3	1	299	80	219	106	54	52	132	61	71
1984 - 1986	5	3	2	169	50	119	52	24	28	189	92	97
1979 - 1983	5	3	2	89	40	49	24	10	14	220	87	133
Trước - before 1979	2	1	1	51	18	33	25	5	20	357	183	174
c) Nông thôn - Rural	122	62	60	2 539	1 190	1 349	2 988	1 275	1 713	3 104	1 611	1 493
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	36	15	21	45	40	5	4	2	2	2	-	2
1989 - 1990	31	16	15	936	390	546	1 388	552	836	533	239	294
1987 - 1988	21	14	7	706	325	381	889	352	537	524	268	256
1984 - 1986	15	8	7	464	206	258	347	197	150	533	270	263
1979 - 1983	12	5	7	231	127	104	134	82	52	669	321	348
Trước - before 1979	7	4	3	157	102	55	226	90	136	843	513	330

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
84. TRÁ VINH												
a) Tổng số - Total	185	101	84	3 435	1 829	1 606	3 484	1 641	1 843	8 276	4 204	4 072
1994	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	18	14	4	58	34	24	11	7	4	50	18	32
1989 - 1990	67	32	35	1 144	565	579	1 174	503	671	2 613	1 130	1 483
1987 - 1988	40	21	19	967	481	486	1 177	514	663	1 802	887	915
1984 - 1986	33	18	15	710	384	326	637	350	287	1 381	753	628
1979 - 1983	19	13	6	299	182	117	274	156	118	1 049	546	503
Trước - before 1979	7	2	5	257	183	74	211	111	100	1 381	870	511
b) Thành thị - Urban	80	42	38	1 464	674	790	1 868	826	1 042	3 792	1 728	2 064
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	7	5	2	19	13	6	3	3	-	23	8	15
1989 - 1990	34	14	20	515	226	289	697	293	404	1 325	540	785
1987 - 1988	19	11	8	435	192	243	675	288	387	816	361	455
1984 - 1986	14	9	5	288	130	158	323	160	163	567	284	283
1979 - 1983	4	3	1	121	63	58	106	52	54	443	198	245
Trước - before 1979	2	-	2	86	50	36	64	30	34	618	337	281
c) Nông thôn - Rural	105	59	46	1 971	1 155	816	1 616	815	801	4 484	2 476	2 008
1994	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	11	9	2	39	21	18	8	4	4	27	10	17
1989 - 1990	33	18	15	629	339	290	477	210	267	1 288	590	698
1987 - 1988	21	10	11	532	289	243	502	226	276	986	526	460
1984 - 1986	19	9	10	422	254	168	314	190	124	814	469	345
1979 - 1983	15	10	5	178	119	59	168	104	64	606	348	258
Trước - before 1979	5	2	3	171	133	38	147	81	66	763	533	230

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
86. VINH LONG												
a) Tổng số - Total	306	148	158	4 772	2 555	2 217	7 595	4 190	3 405	13 411	6 994	6 417
1994	1	-	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	17	13	4	60	44	16	12	8	4	17	11	6
1989 - 1990	134	51	83	1 924	998	926	3 383	1 753	1 630	4 346	2 129	2 217
1987 - 1988	78	30	48	1 444	751	693	2 820	1 571	1 249	4 449	2 202	2 247
1984 - 1986	52	35	17	878	466	412	1 016	633	383	2 736	1 522	1 214
1979 - 1983	16	12	4	336	200	136	302	190	112	976	567	409
Trước - before 1979	8	7	1	129	95	34	62	35	27	887	563	324
b) Thành thị - Urban	182	71	111	2 539	1 302	1 237	4 907	2 750	2 157	3 369	1 861	1 508
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	5	3	2	16	9	7	2	2	-	2	2	-
1989 - 1990	87	24	63	1 002	480	522	2 093	1 077	1 016	806	402	404
1987 - 1988	42	12	30	813	440	373	2 003	1 149	854	1 047	564	483
1984 - 1986	36	23	13	494	259	235	657	424	233	783	461	322
1979 - 1983	8	6	2	168	88	80	130	86	44	353	207	146
Trước - before 1979	4	3	1	46	26	20	22	12	10	378	225	153
c) Nông thôn - Rural	124	77	47	2 233	1 253	980	2 688	1 440	1 248	10 042	5 133	4 909
1994	1	-	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	12	10	2	44	35	9	10	6	4	15	9	6
1989 - 1990	47	27	20	922	518	404	1 290	676	614	3 540	1 727	1 813
1987 - 1988	36	18	18	631	311	320	817	422	395	3 402	1 638	1 764
1984 - 1986	16	12	4	384	207	177	359	209	150	1 953	1 061	892
1979 - 1983	8	6	2	168	112	56	172	104	68	623	360	263
Trước - before 1979	4	4	-	83	69	14	40	23	17	509	338	171

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
87. ĐỒNG THÁP												
a) Tổng số - Total	212	123	89	5 681	2 897	2 784	5 908	2 643	3 265	12 209	5 768	6 441
1994	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	39	29	10	182	146	36	12	9	3	14	8	6
1989 - 1990	71	38	33	2 229	1 056	1 173	2 622	1 161	1 461	3 694	1 503	2 191
1987 - 1988	58	30	28	1 594	763	831	2 117	865	1 252	3 684	1 586	2 098
1984 - 1986	25	14	11	965	520	445	858	442	416	2 148	1 078	1 070
1979 - 1983	12	7	5	483	274	209	225	122	103	1 221	668	553
Trước - before 1979	7	5	2	227	137	90	74	44	30	1 448	925	523
b) Thành thị - Urban	76	35	41	2 363	1 064	1 299	3 677	1 515	2 162	7 444	3 127	4 317
1994	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	8	6	2	56	45	11	6	4	2	8	3	5
1989 - 1990	32	13	19	1 049	455	594	1 694	699	995	2 440	915	1 525
1987 - 1988	24	10	14	702	305	397	1 368	525	843	2 615	1 031	1 584
1984 - 1986	7	3	4	328	150	178	489	226	263	1 210	536	674
1979 - 1983	4	3	1	153	76	77	94	49	45	511	259	252
Trước - before 1979	1	-	1	74	32	42	26	12	14	660	383	277
c) Nông thôn - Rural	136	88	48	3 318	1 833	1 485	2 231	1 128	1 103	4 765	2 641	2 124
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	31	23	8	126	101	25	6	5	1	6	5	1
1989 - 1990	39	25	14	1 180	601	579	928	462	466	1 254	588	666
1987 - 1988	34	20	14	892	458	434	749	340	409	1 069	555	514
1984 - 1986	18	11	7	637	370	267	369	216	153	938	542	396
1979 - 1983	8	4	4	330	198	132	131	73	58	710	409	301
Trước - before 1979	6	5	1	153	105	48	48	32	16	788	542	246

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
89. AN GIANG												
a) Tổng số - Total	209	128	81	5 237	2 645	2 592	3 864	1 935	1 929	15 253	7 441	7 812
1994	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	33	19	14	220	166	54	51	33	18	42	18	24
1989 - 1990	64	43	21	1 836	951	885	1 510	766	744	4 397	1 993	2 404
1987 - 1988	43	24	19	1 510	673	837	1 388	657	731	4 637	2 121	2 516
1984 - 1986	38	22	16	959	460	499	692	334	358	2 987	1 526	1 461
1979 - 1983	18	14	4	476	244	232	187	125	62	1 767	883	884
Trước - before 1979	12	5	7	236	151	85	36	20	16	1 423	900	523
b) Thành thị - Urban	87	53	34	2 431	1 162	1 269	2 425	1 144	1 281	9 699	4 439	5 260
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	16	12	4	126	100	26	30	22	8	16	7	9
1989 - 1990	21	13	8	879	444	435	938	457	481	2 953	1 281	1 672
1987 - 1988	19	8	11	696	282	414	928	412	516	3 232	1 395	1 837
1984 - 1986	15	9	6	411	178	233	431	195	236	1 848	893	955
1979 - 1983	10	8	2	210	95	115	84	51	33	906	428	478
Trước - before 1979	6	3	3	109	63	46	14	7	7	744	435	309
c) Nông thôn - Rural	122	75	47	2 806	1 483	1 323	1 439	791	648	5 554	3 002	2 552
1994	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	17	7	10	94	66	28	21	11	10	26	11	15
1989 - 1990	43	30	13	957	507	450	572	309	263	1 444	712	732
1987 - 1988	24	16	8	814	391	423	460	245	215	1 405	726	679
1984 - 1986	23	13	10	548	282	266	261	139	122	1 139	633	506
1979 - 1983	8	6	2	266	149	117	103	74	29	861	455	406
Trước - before 1979	6	2	4	127	88	39	22	13	9	679	465	214

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
91. KIẾN GIANG												
a) Tổng số - Total	728	477	251	5 208	2 789	2 419	5 392	2 428	2 964	8 186	4 436	3 750
1994	3	2	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	330	217	113	202	145	57	29	15	14	22	11	11
1989 - 1990	227	151	76	1 864	965	899	2 072	902	1 170	2 070	966	1 104
1987 - 1988	102	69	33	1 655	837	818	2 044	853	1 191	2 095	1 081	1 014
1984 - 1986	47	27	20	912	478	434	897	454	443	1 783	967	816
1979 - 1983	14	8	6	374	222	152	248	149	99	1 117	649	468
Trước - before 1979	5	3	2	201	142	59	102	55	47	1 099	762	337
b) Thành thị - Urban	483	305	178	3 092	1 538	1 554	3 490	1 499	1 991	4 656	2 377	2 279
1994	3	2	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	244	152	92	134	93	41	15	7	8	12	7	5
1989 - 1990	154	100	54	1 161	570	591	1 342	560	782	1 245	555	690
1987 - 1988	53	35	18	1 041	497	544	1 409	563	846	1 226	630	596
1984 - 1986	21	11	10	484	231	253	547	270	277	988	497	491
1979 - 1983	6	4	2	181	92	89	131	80	51	588	304	284
Trước - before 1979	2	1	1	91	55	36	46	19	27	597	384	213
c) Nông thôn - Rural	245	172	73	2 116	1 251	865	1 902	929	973	3 530	2 059	1 471
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	86	65	21	68	52	16	14	8	6	10	4	6
1989 - 1990	73	51	22	703	395	308	730	342	388	825	411	414
1987 - 1988	49	34	15	614	340	274	635	290	345	869	451	418
1984 - 1986	26	16	10	428	247	181	350	184	166	795	470	325
1979 - 1983	8	4	4	193	130	63	117	69	48	529	345	184
Trước - before 1979	3	2	1	110	87	23	56	36	20	502	378	124

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
92. CẦN THƠ												
a) Tổng số - Total	270	140	130	5 937	2 916	3 021	7 235	3 138	4 097	37 005	18 895	18 110
1994	2	2	-	3	3	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	45	30	15	282	224	58	37	24	13	69	29	40
1989 - 1990	72	37	35	2 255	1 058	1 197	3 174	1 396	1 778	12 487	6 018	6 469
1987 - 1988	57	31	26	1 662	782	880	2 483	1 017	1 466	12 210	5 978	6 232
1984 - 1986	37	14	23	1 018	475	543	1 021	457	564	7 027	3 851	3 176
1979 - 1983	34	15	19	513	260	253	381	194	187	3 088	1 728	1 360
Trước - before 1979	23	11	12	204	114	90	139	50	89	2 124	1 291	833
b) Thành thị - Urban	236	123	113	5 081	2 425	2 656	6 637	2 851	3 786	35 577	18 087	17 490
1994	2	2	-	3	3	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	38	26	12	242	194	48	35	22	13	62	26	36
1989 - 1990	65	34	31	1 955	900	1 055	2 941	1 281	1 660	12 153	5 845	6 308
1987 - 1988	53	29	24	1 416	652	764	2 303	931	1 372	11 867	5 791	6 076
1984 - 1986	32	11	21	869	391	478	919	410	509	6 734	3 680	3 054
1979 - 1983	28	13	15	434	206	228	323	168	155	2 864	1 613	1 251
Trước - before 1979	18	8	10	162	79	83	116	39	77	1 897	1 132	765
c) Nông thôn - Rural	34	17	17	856	491	365	598	287	311	1 428	808	620
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	7	4	3	40	30	10	2	2	-	7	3	4
1989 - 1990	7	3	4	300	158	142	233	115	118	334	173	161
1987 - 1988	4	2	2	246	130	116	180	86	94	343	187	156
1984 - 1986	5	3	2	149	84	65	102	47	55	293	171	122
1979 - 1983	6	2	4	79	54	25	58	26	32	224	115	109
Trước - before 1979	5	3	2	42	35	7	23	11	12	227	159	68

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
93. HẬU GIANG												
a) Tổng số - Total	65	43	22	1 982	1 221	761	1 910	802	1 108	5 766	3 223	2 543
1994	2	-	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	15	9	6	92	65	27	7	6	1	15	9	6
1989 - 1990	19	13	6	593	333	260	657	249	408	1 175	604	571
1987 - 1988	7	6	1	498	280	218	624	248	376	1 208	638	570
1984 - 1986	12	7	5	386	250	136	340	166	174	1 172	611	561
1979 - 1983	5	4	1	236	162	74	193	86	107	1 029	581	448
Trước - before 1979	5	4	1	176	130	46	89	47	42	1 167	780	387
b) Thành thị - Urban	24	14	10	552	311	241	741	307	434	2 219	1 130	1 089
1994	1	-	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	6	2	4	31	25	6	2	2	-	3	1	2
1989 - 1990	9	6	3	155	88	67	285	104	181	450	215	235
1987 - 1988	2	1	1	137	62	75	243	103	140	455	216	239
1984 - 1986	3	3	-	110	61	49	119	58	61	440	200	240
1979 - 1983	2	2	-	66	44	22	67	27	40	433	232	201
Trước - before 1979	1	-	1	52	30	22	25	13	12	438	266	172
c) Nông thôn - Rural	41	29	12	1 430	910	520	1 169	495	674	3 547	2 093	1 454
1994	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	9	7	2	61	40	21	5	4	1	12	8	4
1989 - 1990	10	7	3	438	245	193	372	145	227	725	389	336
1987 - 1988	5	5	-	361	218	143	381	145	236	753	422	331
1984 - 1986	9	4	5	276	189	87	221	108	113	732	411	321
1979 - 1983	3	2	1	170	118	52	126	59	67	596	349	247
Trước - before 1979	4	4	-	124	100	24	64	34	30	729	514	215

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
94. SÓC TRĂNG												
a) Tổng số - Total	208	115	93	3 172	1 545	1 627	3 856	1 777	2 079	5 768	3 222	2 546
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	32	15	17	85	52	33	42	27	15	46	20	26
1989 - 1990	66	29	37	957	391	566	1 423	569	854	1 266	605	661
1987 - 1988	57	31	26	975	451	524	1 306	591	715	1 191	652	539
1984 - 1986	38	27	11	640	327	313	628	316	312	1 066	605	461
1979 - 1983	9	8	1	350	203	147	296	162	134	862	483	379
Trước - before 1979	6	5	1	165	121	44	161	112	49	1 337	857	480
b) Thành thị - Urban	98	58	40	1 588	699	889	2 141	850	1 291	2 572	1 267	1 305
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	17	10	7	43	26	17	20	11	9	15	8	7
1989 - 1990	27	14	13	517	199	318	902	326	576	549	241	308
1987 - 1988	29	15	14	521	220	301	770	302	468	560	274	286
1984 - 1986	15	10	5	302	133	169	303	141	162	479	237	242
1979 - 1983	7	6	1	151	83	68	100	42	58	397	193	204
Trước - before 1979	3	3	-	54	38	16	46	28	18	572	314	258
c) Nông thôn - Rural	110	57	53	1 584	846	738	1 715	927	788	3 196	1 955	1 241
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	15	5	10	42	26	16	22	16	6	31	12	19
1989 - 1990	39	15	24	440	192	248	521	243	278	717	364	353
1987 - 1988	28	16	12	454	231	223	536	289	247	631	378	253
1984 - 1986	23	17	6	338	194	144	325	175	150	587	368	219
1979 - 1983	2	2	-	199	120	79	196	120	76	465	290	175
Trước - before 1979	3	2	1	111	83	28	115	84	31	765	543	222

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
95. BẠC LIÊU												
a) Tổng số - Total	162	113	49	2 004	1 015	989	1 262	491	771	5 681	3 095	2 586
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	44	33	11	74	50	24	4	2	2	18	10	8
1989 - 1990	52	36	16	760	338	422	422	136	286	1 764	839	925
1987 - 1988	24	16	8	586	307	279	388	148	240	1 661	872	789
1984 - 1986	24	15	9	379	209	170	220	93	127	1 194	714	480
1979 - 1983	10	7	3	145	84	61	136	76	60	619	370	249
Trước - before 1979	8	6	2	60	27	33	92	36	56	425	290	135
b) Thành thị - Urban	113	82	31	1 029	474	555	752	274	478	2 919	1 483	1 436
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	33	26	7	42	22	20	3	1	2	5	2	3
1989 - 1990	43	29	14	438	176	262	296	88	208	982	431	551
1987 - 1988	15	12	3	282	132	150	251	98	153	891	449	442
1984 - 1986	14	10	4	171	91	80	119	48	71	548	313	235
1979 - 1983	3	2	1	70	39	31	57	29	28	304	174	130
Trước - before 1979	5	3	2	26	14	12	26	10	16	189	114	75
c) Nông thôn - Rural	49	31	18	975	541	434	510	217	293	2 762	1 612	1 150
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	11	7	4	32	28	4	1	1	-	13	8	5
1989 - 1990	9	7	2	322	162	160	126	48	78	782	408	374
1987 - 1988	9	4	5	304	175	129	137	50	87	770	423	347
1984 - 1986	10	5	5	208	118	90	101	45	56	646	401	245
1979 - 1983	7	5	2	75	45	30	79	47	32	315	196	119
Trước - before 1979	3	3	-	34	13	21	66	26	40	236	176	60

Biểu - Table 10 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Năm sinh và đơn vị hành chính Year of birth and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational school			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
96. CẢ MAU												
a) Tổng số - Total	130	69	61	2 903	1 503	1 400	1 784	732	1 052	7 843	4 296	3 547
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	20	11	9	41	19	22	23	12	11	30	16	14
1989 - 1990	31	17	14	987	473	514	644	234	410	1 535	759	776
1987 - 1988	38	18	20	940	473	467	570	218	352	1 830	948	882
1984 - 1986	22	13	9	566	300	266	336	147	189	1 598	902	696
1979 - 1983	11	6	5	253	150	103	162	91	71	1 324	701	623
Trước - before 1979	8	4	4	116	88	28	49	30	19	1 526	970	556
b) Thành thị - Urban	49	23	26	1 414	680	734	990	367	623	3 539	1 820	1 719
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	4	2	2	16	8	8	15	8	7	13	6	7
1989 - 1990	15	6	9	511	238	273	388	136	252	726	331	395
1987 - 1988	16	7	9	490	236	254	334	117	217	840	399	441
1984 - 1986	6	4	2	246	119	127	180	76	104	726	391	335
1979 - 1983	4	3	1	104	48	56	59	24	35	590	298	292
Trước - before 1979	4	1	3	47	31	16	14	6	8	644	395	249
c) Nông thôn - Rural	81	46	35	1 489	823	666	794	365	429	4 304	2 476	1 828
1994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1991 - 1993	16	9	7	25	11	14	8	4	4	17	10	7
1989 - 1990	16	11	5	476	235	241	256	98	158	809	428	381
1987 - 1988	22	11	11	450	237	213	236	101	135	990	549	441
1984 - 1986	16	9	7	320	181	139	156	71	85	872	511	361
1979 - 1983	7	3	4	149	102	47	103	67	36	734	403	331
Trước - before 1979	4	3	1	69	57	12	35	24	11	882	575	307